

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

----- Phần 1. Cơ sở khoa học của Tâm lí.

I. Bản chất hiện tượng tâm lí người

1. Khái niệm Tâm lí:

Thế giới tâm lí của con người vô cùng kì diệu và phong phú. Tâm lí bao gồm tất cả những hiện tượng tinh thần xảy ra trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành, điều chỉnh mọi hành vi, hành động, hoạt động của con người. Khoa học nghiên cứu về các hiện tượng tâm lí của con người gọi là tâm lí học.

2. Bản chất của tâm lí

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng: tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể, tâm lí người mang bản chất xã hội và có tính lịch sử

a. Sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể.

- TL người không phải do thượng đế, do trời sinh ra cũng không phải do não tiết ra như gan tiết ra mật mà TL người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não con người thông qua “lăng kính chủ quan”.

- TG khách quan tồn tại bằng các thuộc tính không gian, thời gian và nó luôn luôn vận động. Phản ánh là thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng đang vận động, phản ánh là sự tác động qua lại giữa các loại vật chất, kết quả là để lại dấu vết (hình ảnh) tác động ở cả hai hệ thống tác động và chịu sự tác động. VD: nước chảy, đá mòn; viên phấn viết lên bảng đen để lại vết phấn trên bảng và ngược lại bảng làm mòn viên phấn, để lại vết trên viên phấn (phản ánh cơ học); cây cối hướng về ánh sáng ...

Phản ánh là sản phẩm của não bộ con người, nó diễn ra từ đơn giản đến phức tạp và có sự chuyển hoá lẫn nhau: từ phản ánh cơ, lí, hoá đến phản ánh sinh vật và phản ánh XH, trong đó có phản ánh T.lí.

Phản ánh tâm lí là một phản ánh đặc biệt:

+ Đó là sự tác động của hiện thực khách quan vào hệ thần kinh, vào não bộ con người – tổ chức cao nhất của vật chất. Chỉ có hệ thần kinh và não người mới có khả năng nhận được sự tác động của hiện thực khách quan, tạo ra trên não hình ảnh tinh thần (tâm lí) chứa đựng trong vết vật chất, đó là các quá trình sinh lí, sinh hoá ở trong hệ thần kinh và não bộ. Như

C. Mác đã nói: tinh thần, tư tưởng, tâm lí chẳng qua là vật chất được chuyển vào trong đầu óc, biến đổi trong đó mà có.

+ Phản ánh tâm lí tạo ra “hình ảnh tâm lí” (bản sao chép) về thế giới. Hình ảnh tâm lí là kết quả của quá trình phản ánh TG khách quan vào não bộ. Song hình ảnh tâm lí khác về chất so với các hình ảnh cơ lí hoá sinh vật ở chỗ:

* Hình ảnh tâm lí mang tính sinh động và sáng tạo. VD: hình ảnh TL về một cuốn sách trong đầu một người biết chữ khác xa về chất với hình ảnh vật lí vật chất ở trong gương là hình ảnh “chết cứng”.

* Hình ảnh TL mang tính chủ thể, chịu ảnh hưởng của chủ thể và phụ thuộc vào chủ thể. Nghĩa là con người phản ánh TG bằng hình ảnh tâm lí thông qua “lăng kính chủ quan” của mình. Tính chủ thể này thể hiện ở chỗ:

Cùng nhận sự tác động của TG về cùng một hiện thực KQ nhưng những chủ thể khác nhau cho ta những hình ảnh TL với những mức độ và sắc thái khác nhau.

Cũng có khi cùng một hiện thực KQ tác động đến một chủ thể duy nhất nhưng vào thời điểm khác nhau, hoàn cảnh khác nhau, với trạng thái cơ thể, tinh thần khác nhau sẽ cho ta thấy mức độ biểu hiện và các sắc thái TL khác nhau ở chủ thể ấy.

+ Chính chủ thể mang hình ảnh TL là người cảm nhận, cảm nghiệm và thể hiện rõ nhất. Cuối cùng thông qua các mức độ và sắc thái TL khác nhau mà mỗi chủ thể tỏ thái độ, hành vi khác nhau đối với hiện thực.

Vậy do đâu mà tâm lí người này khác với TL người kia về TG?

Điều đó do nhiều yếu tố chi phối. Trước hết, do mỗi con người có những đặc điểm riêng về cơ thể, giác quan, hệ thần kinh và não bộ. Mỗi người có hoàn cảnh sống riêng, điều kiện giáo dục không giống nhau, đặc biệt mỗi cá nhân thể hiện mức độ tích cực hoạt động, tích cực giao lưu khác nhau trong cuộc sống. Vì vậy tâm lí của người này khác với TL của người kia.

Từ luận điểm trên, ta có thể rút ra một số kết luận thực tiễn sau:

+ TL có nguồn gốc là TGKQ, vì thế khi nghiên cứu cũng như khi hình thành, cải tạo TL người phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động.

+ TL người mang tính chủ thể, vì thế trong dạy học giáo dục cũng như trong quan hệ ứng xử phải chú ý nguyên tắc sát đối tượng, chú ý đến cái riêng trong TL mỗi người.

+ TL là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, vì thế phải tổ chức hoạt động và các quan hệ giao tiếp để nghiên cứu hình thành và phát triển tâm lí người

b. Bản chất xã hội TL người

TL người là sự phản ánh HTKQ, là chức năng của não, là kinh nghiệm XH lịch sử biến thành cái riêng của mỗi người. TL con người khác xa với TL của các loài động vật cao cấp ở chỗ: TL người có bản chất XH và mang tính LS.

Bản chất XH và tính LS của TL người thể hiện như sau:

+ TL người có nguồn gốc là TGKQ (TN&XH), trong đó nguồn gốc XH là cái quyết định (QĐ luận XH). Ngay cả phần tự nhiên trong TG cũng được XH hoá. Phần XH của TG quyết định TL người thể hiện ở các quan hệ KTXH, các mối quan hệ đạo đức, pháp quyền, các mối quan hệ con người với con người từ quan hệ gia đình, làng xóm, quê hương, khối phố cho đến các quan hệ nhóm, quan hệ cộng đồng ... Các mối quan hệ trên quyết định bản chất TL người, là sự tổng hoà các mối quan hệ XH. Trên thực tế, nếu có người thoát ly khỏi các quan hệ XH, quan hệ con người với nhau thì TL sẽ mất đi bản tính người.

+ TL người là sản phẩm của hoạt động giao tiếp của con người trong các mối quan hệ Xh. Con người vừa là một thực thể TN vừa là một thực thể XH. Phần TN ở con người (đặc điểm cơ thể, giác quan, thần kinh, não bộ) được XH hoá ở mức cao nhất.

Là một thực thể XH, con người là chủ thể của nhận thức, chủ thể của hoạt động giao tiếp với tư cách là một chủ thể tích cực, chủ động sáng tạo. TL của con người là sản phẩm của con người với tư cách là chủ thể XH do đó TL con người mang đầy đủ dấu ấn XH và LS của con người.

+ TL của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội, tiếp thu vốn kinh nghiệm XH, nền VHXX thông qua hoạt động và giao tiếp trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo. hoạt động của con người và mối quan

hệ giao tiếp của con người trong XH có tính quyết định.

+ TL của mỗi con người hình thành phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của LS cá nhân, LS dân tộc và cộng đồng. TL của mỗi con người chịu sự chế ước bởi LS của cá nhân và của cộng đồng.

+ Tóm lại TL người có nguồn gốc XH, vì thế phải nghiên cứu môi trường XH, nền văn hoá XH, các quan hệ XH trong đó con người sống và hoạt động. Cần phải tổ chức có hiệu quả hoạt động dạy và học trong giáo dục cũng như các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn, lứa tuổi khác nhau để hình thành, phát triển TL con người.

*Ứng dụng ngành:

+ Nhà quản lí cần XD mối quan hệ qua lại trong nội bộ tập thể, gắn kết từng phần vào hoạt động chung của TT để khi ra QĐ đảm bảo sự tồn tại và hoạt động của TC, tránh sự bè phái trong TC.

+ Nhà QL cần tạo điều kiện thuận lợi để cấp dưới hoạt động tích cực, hoàn thiện bản thân. Nhà QL cần có những tác động tích cực trong việc tổ chức nhân sự vì tâm lí của con người phát triển, biến đổi cùng với sự phát triển biến đổi của LSXH loài người.

3. Chức năng của tâm lí

+ Định hướng cho hoạt động, về động cơ, mục đích.

+ Điều khiển, kiểm tra hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương pháp, phương thức tiến hành.

+ Điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế.

II. Hoạt động giao tiếp và tâm lí

A. Hoạt động

1. Khái niệm.

Dưới góc độ triết học, hoạt động là mối quan hệ biện chứng của chủ thể và khách thể. Chủ thể là con người, KT là hiện thực KQ. HĐ được xem là quá trình có sự chuyển hoá lẫn nhau giữa hai cực: CT và KT.

Dưới góc độ sinh học, hoạt động là sự tiêu hao năng lượng thần kinh và bắp thịt của con người khi tác động vào HTKQ nhằm thoả mãn nhu cầu VC và TT.

Dưới góc độ tâm lí học, hoạt động được hiểu là phương thức tồn tại của con người trong TG.

Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và TG (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía TG và cả về phía con người (chủ thể).

Trong mỗi quan hệ đó, có hai quá trình diễn ra đồng thời, bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau.

+ Quá trình thứ nhất là quá trình đối tượng hoá, còn gọi là quá trình “xuất tâm”. TL của con người (chủ thể) được bộc lộ, khách quan hóa trong quá trình làm ra sản phẩm. Nhờ đó chúng ta mới có thể hiểu được TL con người thông qua hoạt động.

+ Quá trình thứ hai là quá trình chủ thể hoá, còn gọi là quá trình “nhập tâm”: con người chuyển nội dung khách thể vào bản thân mình tạo nên tâm lí, ý thức, nhân cách của bản thân. Đây là quá trình chiếm lĩnh TG, quá trình nhập tâm.

Như vậy trong hoạt động con người vừa tạo ra sản phẩm về phía TG, vừa tạo ra tâm lí, ý thức của mình hay nói khác đi, TL. ý thức, nhân cách được bộc lộ, hình thành và phát triển trong hoạt động.

2. Đặc điểm hoạt động

+ HĐ bao giờ cũng là HĐ có đối tượng. ĐT của HĐ là cái ta tác động vào nhằm làm thay đổi hoặc chiếm lĩnh. Đó là động cơ, động cơ luôn luôn thúc đẩy con người hoạt động. VD: đối tượng của học tập là tri thức, kĩ năng, kĩ xảo ... chúng có khả năng thoả mãn nhu cầu nhận thức – học tập của con người nên nó trở thành động cơ đích thực thúc đẩy con người tích cực học tập.

+ HĐ bao giờ cũng có chủ thể, do chủ thể thực hiện, có thể là một hoặc một nhóm người.

+ HĐ bao giờ cũng có tính mục đích. MĐ của HĐ là làm biến đổi TG (khách thể) và biến đổi bản thân (chủ thể). Tính mục đích gắn liền với tính đối tượng. Tính MĐ bị chế ước bởi nội dung XH.

+ HĐ vận hành theo nguyên tắc gián tiếp. Trong hoạt động, con người phải sử dụng sử dụng các công cụ lao động, ngôn ngữ để tác động vào đối tượng. Những công cụ đó giữ chức năng trung gian giữa chủ thể và đối tượng tạo ra tính gián tiếp của hoạt động. Điều này chỉ ra sự khác biệt về chất giữa hoạt động của con người với hành vi bản năng của con vật.

3. Cấu trúc

Gồm 6 thành tố có mối quan hệ biện chứng với nhau:

+ Về phía chủ thể bao gồm 3 thành tố: Hoạt động – Hành động – Thao tác (đơn vị thao tác của hoạt động – mặt kĩ thuật)

+ Về phía đối tượng bao gồm 3 thành tố: Động cơ – Mục đích – Phương tiện (nội dung đối tượng của hoạt động – mặt tâm lí)

Sơ đồ khái quát cấu trúc vĩ mô của hoạt động:

Chủ thể	Khách thể
Hoạt động	Động cơ
cụ thể	

Hành động Mục đích

Thao tác Phương
tiện

Sản phẩm

4. Phân loại

a. Xét về phương diện phát triển cá thể, có 4 loại HĐ: vui chơi – học tập, lao động – hoạt động XH.

b. Xét về phương diện sản phẩm (vật chất hay tinh thần, HĐ được chia thành hai loại HĐ lớn:

+ HĐ thực tiễn: hướng vào các vật thể hay quan hệ, tạo ra sản phẩm vật chất là chủ yếu.

+ HĐ lí luận: diễn ra với hình ảnh, biểu tượng, khái niệm ... tạo ra sản phẩm tinh thần.

Hai loại HĐ này luôn luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau.

c. Xét về phương diện đối tượng HĐ: HĐ được chia thành 4 loại:

+ HĐ biến đổi: HĐ hướng tới làm thay đổi hiện thực: TN-Xh-CN.

+ HĐ nhận thức: là loại HĐ tinh thần, phản ánh TGKQ nhưng không làm biến đổi các vật thể thực, quan hệ thực.

+ HĐ định hướng giá trị: là HĐ tinh thần xác định ý nghĩa của thực tại với bản thân chủ thể.

+ HĐ giao lưu (giao tiếp): là HĐ thiết lập và vận hành mối QH của con người với nhau .

Tóm lại, con người có rất nhiều loại HĐ khác nhau, gắn bó mật thiết với nhau. Sự phân loại chỉ là t/đối.

B. Giao tiếp

Sống trong XH, con người không chỉ có quan hệ với TG SVHT bằng HĐ có đối tượng, mà còn có QH với nhau, với XH. QH đó là giao tiếp

1. Khái niệm

GT là mối quan hệ giữa con người với con người, thể hiện sự tiếp xúc TL giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Nói cách khác, GT là quá trình xác lập và vận hành các quan hệ người – người, hiện thực hoá các QHXX giữa chủ thể này với chủ thể khác.

Mối QH giao tiếp giữa con người với con người có thể xảy ra với các hình thức khác nhau:

- + GT giữa cá nhân với cá nhân
- + GT giữa cá nhân với nhóm
- + GT giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng.

GT vừa mang tính XH, vừa mang tính chất cá nhân. TC XH của GT thể hiện ở chỗ, nó được nảy sinh, hình thành trong XH và sử dụng các phương tiện do con người làm ra, được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. TC cá nhân thể hiện ở nội dung, phạm vi, nhu cầu, phong cách, kỹ năng GT của mỗi người.

2. Chức năng

- a. CN thông tin: Qua GT, con người trao đổi, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm với nhau
- b. CN cảm xúc: GT không chỉ bộc lộ cảm xúc mà còn tạo ấn tượng, cảm xúc mới giữa các chủ thể
- c. CN nhận thức và đánh giá lẫn nhau :Trong GT, mỗi chủ thể tự bộc lộ quan điểm, tư tưởng, thái độ, thói quen của mình, các chủ thể khác có thể nhận thức được về nhau và làm cơ sở đánh giá lẫn nhau.
- d. CN điều chỉnh hành vi: Trên cơ sở nhận thức và đánh giá lẫn nhau, tự đánh giá bản thân, mỗi chủ thể có khả năng tự điều chỉnh hành vi của mình và tác động đến hành động của chủ thể khác

3. Phân loại

- a. Căn cứ vào phương tiện GT, chia thành 3 loại:
 - + GT bằng ngôn ngữ: là hình thức GT đặc trưng của con người bằng cách sử dụng những tín hiệu chung của ngôn ngữ.
 - + GT bằng tín hiệu phi ngôn ngữ: GT qua cử chỉ, nét mặt, điệu bộ. Sự kết hợp giữa các động tác khác nhau thể hiện sắc thái khác nhau.
 - + GT vật chất: thông qua hành động với vật thể.
- b. Căn cứ vào khoảng cách, có hai loại:
 - + GT trực tiếp: là GT mặt đối mặt, các chủ thể trực tiếp phát và nhận tín hiệu của nhau

+ GT gián tiếp: là GT qua thư từ, phương tiện KT hoặc có khi qua ngoại cảm, thần giao cách cảm ...

c. Căn cứ vào quy cách giao tiếp: chia thành 2 loại

+ GT chính thức: GT diễn ra theo quy định, thể chế, chức trách . các chủ thể phải tuân thủ một số yêu cầu xác định. VD: GT giữa giáo viên và HS, giữa các nguyên thủ QG...

+ GT không chính thức: là GT không bị ràng buộc bởi các nghi thức mà dựa vào tính tự nguyện, tự giác, phụ thuộc vào nhu cầu, hứng thú, cảm xúc ... của các chủ thể. VD: GT giữa các cá nhân trên một chuyến xe, cùng xem một trận đá bóng ...

C. Tâm lí là sản phẩm của HĐ giao tiếp

1. Quan hệ GT và hoạt động

Nhiều nhà TL học cho rằng, GT như là một dạng đặc biệt của hoạt động. Xét về mặt cấu trúc, GT có cấu trúc chung của hoạt động. GT cũng diễn ra bằng các hành động và các thao tác cụ thể, sử dụng các phương tiện khác nhau nhằm đạt những mục đích xác định, thoả mãn nhu cầu cụ thể. Hơn nữa, GT có các đặc điểm cơ bản của một hoạt động: có chủ thể, có đối tượng... GT cũng là một hoạt động.

Một số nhà TL học khác cho rằng GT và hoạt động là hai phạm trù đồng đẳng, phản ánh hai loại quan hệ của con người với thế giới. HĐ được hiểu là quan hệ với đối tượng là vật thể, giao tiếp là quan hệ với con người. Trong cuộc sống, HĐ và GT có quan hệ qua lại với nhau:

+ Có trường hợp, GT là điều kiện của một HĐ khác. VD: trong lao động SX thì GT là điều kiện để con người phối hợp với nhau nhằm thực hiện một hoạt động chung.

+ Có trường hợp, HĐ là điều kiện để thực hiện mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người. Điển hình là trong giao tiếp vật chất, GT phi ngôn ngữ, các hành động, cử chỉ, điệu bộ là điều kiện thực hiện việc trao đổi thông tin, cảm xúc, VD: các diễn viên múa, kịch câm giao tiếp với khán giả.

Có thể nói, HĐ và GT là hai mặt không thể thiếu của cuộc sống con người, nó có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách con người.

2. TL là sản phẩm của HĐ và GT

CN duy vật BC đã khẳng định: TL con người có nguồn gốc từ bên ngoài, từ thế giới KQ chuyển vào não người. Trong TG đó, các quan hệ XH, nền văn hoá XH là cái quyết định tâm lí người.

Bằng HĐ và GT, con người với tư cách là chủ thể tiếp thu các kinh nghiệm XH, LS, biến nó thành TL, nhân cách. Nói cách khác, TL là sản phẩm của HĐ và GT. HĐ và GT, mối quan hệ giữa chúng là quy luật tổng quát hình thành và biểu lộ TL người.

Phần 2. Hoạt động nhận thức

Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lí con người (nhận thức, tình cảm và hành động). Nó quan hệ chặt chẽ với các mặt kia, nhưng không ngang bằng về nguyên tắc. Nó cũng có quan hệ mật thiết với các hiện tượng tâm lí khác của con người.

Nhận thức là một quá trình. ở con người quá trình này thường gắn với mục đích nhất định nên nhận thức của con người là một hoạt động. đặc trưng nổi bật của hoạt động nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan. Hoạt động này gồm nhiều quá trình khác nhau, thể hiện những mức độ phản ánh khác nhau và mang lại những sản phẩm khác nhau về hiện tượng khách quan (hình ảnh, hình tượng, biểu tượng, khái niệm).

A. Cảm giác và Tri giác

1. Cảm giác

a. Khái niệm

Mọi sự vật, hiện tượng chung quanh ta đều được bộc lộ bởi hàng loạt những thuộc tính bề ngoài như: màu sắc, kích thước, trọng lượng, khối lượng, tính chất ... Những thuộc tính đó được liên hệ với bộ não người nhờ có cảm giác, tác động đến từng giác quan của con người và cho con người những cảm giác cụ thể.

Cảm giác là hình thức đầu tiên mà qua đó mối liên hệ tâm lí của cơ thể với môi trường được thiết lập. Cảm giác là một mức độ phản ánh tâm lí đầu tiên, thấp nhất của con người nói chung và của hoạt động nhận thức nói riêng.

Do đó, có thể hiểu: Cảm giác là một quá trình tâm lí phản ánh từng đặc điểm, từng thuộc tính riêng lẻ, bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của con người.

b. Đặc điểm

+ Cảm giác là một quá trình tâm lí, nghĩa là có nảy sinh, có diễn biến và có kết thúc một cách rõ ràng, cụ thể. Khi kích thích ngừng tác động thì cảm giác ngừng tắt.

- + Cảm giác chỉ phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, cụ thể của sự vật hiện tượng thông qua hoạt động của từng giác quan chứ không phản ánh được trọn vẹn, đầy đủ các thuộc tính của sự vật, hiện tượng.
- + Cảm giác phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp, tức là sự vật, hiện tượng phải tác động trực tiếp vào các giác quan của con người thì mới tạo ra được cảm giác.
- + Cảm giác của con người khác xa về chất so với cảm giác của con vật.

c. Bản chất

Bản chất của cảm giác ở con người mang tính chất xã hội, đó là điểm khác nhau căn bản về chất so với CG của con vật, BC Xh đó ở người được thể hiện ở những điểm sau:

- + Đối tượng phản ánh của cảm giác ở người ngoài sự vật hiện tượng vốn có trong tự nhiên phản ánh những thuộc tính của SVHT do con người sáng tạo ra trong quá trình lao động quá trình HĐ và GT, tức là có bản chất xã hội.
- + Cơ chế sinh lí của cảm giác ở người không chỉ giới hạn phụ thuộc ở hệ thống tín hiệu thứ nhất mà còn chịu sự chi phối bởi HĐ của hệ thống tín hiệu thứ hai là hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, tức cũng có bản chất xã hội.
- + CG ở người chỉ là mức độ định hướng đầu tiên sơ đẳng nhất chứ không phải là mức độ cao nhất, duy nhất như ở một số loài động vật. CG ở người chịu sự tác động và ảnh hưởng của nhiều hiện tượng TL khác của con người.
- + Cảm giác của con người được phát triển mạnh mẽ và phong phú dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục, tức cảm giác của con người được tạo ra theo phương thức đặc thù của XH, do đó mang đậm đặc tính XH (VD: do hoạt động nghề nghiệp mà có những người thợ dệt phân biệt được tới 60 màu đen khác nhau hay có người đầu bếp “ném” được bằng mũi hay có người “đọc” được bằng tay, có người thợ “đo” được bằng mắt. người giáo viên có thể “nhìn” được bằng tai ý thức học tập của học sinh phía sau lưng mình...)

. Vai trò

- + Là hình thức định hướng đầu tiên của con người trong hiện thực khách quan, tạo nên mối liên hệ trực tiếp giữa cơ thể và môi trường chung quanh.
- + Là nguồn cung cấp những nguyên vật liệu cho chính các hình thức nhận thức cao hơn. “Cảm giác là viên gạch xây nên toàn bộ lâu đài nhận thức”. Lê-nin đã viết: “Tất cả hiểu biết đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, từ cảm giác, tri giác”. “Nếu không có cảm giác thì chúng ta không thể biết gì về những hình thức của vật chất, cũng như những hình thức của vận động”.

+ CG là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động của vỏ não, nhờ đó đảm bảo hoạt động thần kinh (hoạt động tinh thần) của con người được bình thường. Các nghiên cứu đã cho thấy tình trạng “đói” cảm giác thì các chức năng sinh lí và tâm lí của con người sẽ bị rối loạn.

+ CG là con đường nhận thức hiện thực khách quan đặc biệt quan trọng đối với những người bị khuyết tật. Người mù, câm, điếc đã nhận ra những người thân và hàng loạt đồ vật là nhờ cảm giác, đặc biệt là xúc giác.

e. Quy luật

+ Quy luật ngưỡng cảm giác: Muốn có cảm giác thì phải có kích thích vào các giác quan và kích thích đó phải đạt tới một giới hạn nhất định, giới hạn mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác. CG có hai ngưỡng:

- Ngưỡng CG trên: là cường độ kích thích tối đa ở đó vẫn còn gây được CG.

- Ngưỡng CG dưới: là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây được CG. Khả năng cảm nhận được kích thích này gọi là độ nhạy của CG. Mỗi giác quan thích ứng với một loại kích thích nhất định và có những ngưỡng xác định.

VD: Phạm vi giữa ngưỡng CG dưới và ngưỡng CG trên của CG nhìn (thị giác) ở người là những sóng ánh sáng có bước sóng từ 390 m μ – 780 m μ . Phạm vi giữa hai ngưỡng CG này là vùng CG được trong đó có một vùng phản ánh tốt nhất.

CG còn phản ánh sự khác nhau giữa các kích thích. Nhưng kích thích phải có một tỉ lệ chênh lệch tối thiểu về cường độ hay về tính chất thì ta mới cảm thấy có sự khác nhau giữa hai kích thích. Mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất của hai kích thích đủ để phân biệt sự khác nhau giữa chúng gọi là ngưỡng sai biệt, ngưỡng SB của mỗi CG là một hằng số. VD: đối với CG thị giác là 1/100, thính giác là 1/10 ...

+ Quy luật thích ứng: Là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với sự thay đổi của cường độ kích thích, khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm và ngược lại. VD: khi đang ở chỗ sáng có cường độ kích thích của ánh sáng mạnh, đi vào chỗ tối là chỗ có cường độ kích thích yếu thì lúc đầu ta không nhìn thấy gì nhưng dần dần sau đó ta mới thấy rõ là do sự thích ứng của CG, trường hợp này là tăng độ nhạy cảm của CG nhìn.

QL thích ứng có ở tất cả các loại cảm giác nhưng mức độ thích ứng khác nhau. Cảm giác thị giác có khả năng thích ứng cao, cảm giác đau hầu như không thích ứng. Khả năng thích

ứng của cảm giác có thể phát triển do rèn luyện. VD: công nhân luyện kim có thể chịu đựng được nhiệt độ lên tới 50°C - 60°C trong hàng giờ đồng hồ.

+ Quy luật tác động lẫn nhau: Các cảm giác không tồn tại độc lập mà luôn tác động qua lại. Trong sự tác động này, các cảm giác làm thay đổi tính nhạy cảm của nhau và diễn ra theo quy luật: Sự kích thích yếu lên một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng lên độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích kia, sự kích thích mạnh lên 1 cơ quan ph.tích này sẽ làm giảm độ nhạy cảm của một cơ quan ph. tích kia.

Sự tác động lẫn nhau của các cảm giác có thể diễn ra đồng thời hay nối tiếp trên những cảm giác cùng loại hay khác loại. Có hai loại tương phản: TP nối tiếp và TP đồng thời. VD: sau một kích thích lạnh thì một kích thích ấm ta thấy có vẻ nóng hơn, đó là TP nối tiếp. Một người có làn da ngăm ngăm mặc bộ đồ tối (xám, đen...) ta thấy họ càng đen hơn, đó là TP đồng thời.

Cơ sở sinh lí của quy luật này là mối liên hệ trên vỏ não của cơ quan phân tích và quy luật cảm ứng qua lại giữa hưng phấn và ức chế trên vỏ não.

2. Tri giác

a. Khái niệm:

Khác với cảm giác, tri giác là một mức độ mới của nhận thức cảm tính, nó không phải là tổng thể các thuộc tính riêng lẻ, mà là một sự phản ánh sự vật, hiện tượng nói chung trong tổng hoà các thuộc tính của nó.

Vậy, tri giác là một quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn những đặc điểm, thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của con người.

b. Đặc điểm:

+ Những đặc điểm giống với cảm giác:

- Cũng là một quá trình tâm lí, tức là có cả 3 giai đoạn :nảy sinh, diễn biến và kết thúc, chỉ phản ánh thuộc tính trực quan, bề ngoài của sự vật, hiện tượng
- Cũng phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp khi chúng tác động vào các giác quan của con người.

+ Những đặc điểm khác với CG:

- Tri giác phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng mà CG thì chỉ phản ánh riêng lẻ. Tính trọn vẹn của tri giác là do tính trọn vẹn khách quan của bản thân sự vật, hiện tượng quy định. Kinh nghiệm có ý nghĩa rất lớn đối với tính trọn vẹn

này, cho nên chỉ cần tri giác một số thành phần riêng lẻ của SVHT ta cũng có thể tổng hợp được các thành phần đó và tạo nên hình ảnh trọn vẹn của SVHT.

- Tri giác phản ánh sự vật hiện tượng theo những cấu trúc nhất định. Cấu trúc này không phải tổng số các cảm giác mà là sự khái quát đã được trừu xuất từ các cảm giác đó trong mỗi liên hệ qua lại giữa các thành phần của cấu trúc ấy ở một khoảng thời gian nào đó.

- Tri giác là quá trình tích cực, gắn liền với hoạt động của con người. Tri giác mang tính tự giác giải quyết một nhiệm vụ nhận thức cụ thể nào đó, là một hành động tích cực trong đó có sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố của cảm giác và vận động.

Tuy tri giác là giai đoạn cao hơn cảm giác nhưng vẫn thuộc giai đoạn nhận thức cảm tính, chỉ phản ánh được những thuộc tính bề ngoài, riêng lẻ của sự vật hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan con người. Để hiểu biết thật sâu sắc về TN-XH và bản thân, con người phải thực hiện giai đoạn nhận thức lí tính.

. Vai trò:

- Với tư cách là một mức độ nhận thức cảm tính cao hơn CG, Tri giác là thành phần chính của nhận thức cảm tính, nhất là ở người trưởng thành.

- Tri giác là điều kiện quan trọng cho việc định hướng hành vi và hoạt động của con người trong môi trường chung quanh. Hình ảnh của tri giác thực hiện chức năng điều chỉnh các hành động.

- Có vai trò là hình thức tri giác cao nhất, tích cực nhất, chủ động và có mục đích là: khả năng quan sát (đặc biệt là các lĩnh vực nghệ thuật, hội họa, kịch, điện ảnh ...), điều này đã làm cho tri giác của con người khác xa với tri giác của con vật

d. Quy luật

+ QL về tính đối tượng:

Hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật hiện tượng của TG bên ngoài. Tính đối tượng của tri giác nói lên sự phản ánh HTKQ chân thực của tri giác và nó được hình thành do sự tác động của SVHT xung quanh vào giác quan con người. Tính đối tượng là cơ sở của chức năng định hướng cho hành vi và hoạt động của con người

+ QL về tính lựa chọn

Tri giác của con người không đồng thời phản ánh tất cả các SVHT đang trực tiếp tác động, mà nó chỉ tách ra một số tác động trong vô vàn những tác động để tri giác một đối tượng nào đó, là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh. Đặc điểm này nói lên tính lựa chọn của tri giác.

QL này có nhiều ứng dụng trong thực tế như kiến trúc, trang trí, nguy trang và trong dạy học như trình bày chữ viết lên bảng, thay đổi màu mực hoặc gạch dưới những chữ có ý quan trọng.

+ QL về tính ý nghĩa

Tri giác ở người gắn chặt với tư duy, với bản chất của SVHT, nó diễn ra có ý thức, tức là gọi được tên của SVHT đang tri giác ở trong óc, xếp được chúng vào một nhóm, một lớp SVHT nhất định, khái quát vào những từ xác định. Ngay cả khi tri giác một SVHT không quen biết ta vẫn cố gắng ghi nhận trong đó một cái gì đó giống với các đối tượng mà ta quen biết hoặc xếp nó vào một loại SVHT đã biết, gần gũi nhất đối với nó.

+ QL về tính ổn định

Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh SVHT không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi, song chúng ta vẫn tri giác được SVHT đó như là SVHT ổn định về hình dáng, kích thước, màu sắc. Đó là tính ổn định của tri giác. VD: trước mặt ta là em bé, xa hơn sau nó là chàng thanh niên, trên võng mạc mặc dù hình ảnh em bé lớn hơn chàng thanh niên nhưng ta vẫn cảm thấy chàng thanh niên lớn hơn em bé.

+ QL tổng giác

Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung đời sống tâm lí con người, vào đặc điểm nhân cách của họ được gọi là hiện tượng tổng giác. Như vậy, chứng tỏ rằng chúng ta có thể điều khiển được tri giác.

+ Ảo giác

Ảo giác là tri giác không đúng, bị sai lệch, những hiện tượng này tuy không nhiều song nó có tính quy luật. Người ta lợi dụng quy luật này để ứng dụng vào trong các lĩnh vực kiến trúc, hội họa, trang trí, trang phục ...

B. Tư duy và Tưởng tượng

1. Tư duy

a. Khái niệm

Trong thực tế cuộc sống, có rất nhiều cái mà ta chưa biết, chưa hiểu. Song để làm chủ được thực tiễn, con người cần phải hiểu thấu đáo những cái chưa biết đó, phải vạch ra cái bản chất, mối quan hệ, liên hệ có tính quy luật của chúng. Quá trình nhận thức đó gọi là tư duy.

Tư duy là một quá trình tâm lí thuộc nhận thức lí tính, là một mức độ nhận thức mới về chất so với cảm giác và tri giác ở giai đoạn nhận thức cảm tính. Tư duy phản ánh những thuộc tính, bản chất bên trong, những mối liên hệ và quan hệ có tính quy luật của SVHT trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Quá trình phản ánh này là quá trình gián tiếp, độc lập và mang tính khái quát, được nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn, từ sự nhận thức cảm tính nhưng vượt xa các giới hạn của nhận thức cảm tính.

b. Bản chất

Tư duy của con người mang bản chất XH. BCXH của tư duy được thể hiện ở những mặt sau đây:

- + Mọi hành động tư duy đều dựa vào kinh nghiệm mà các thế hệ trước đã tích lũy được, tức là dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà XH loài người đã đạt được ở trình độ phát triển LS lúc đó.
- + Tư duy sử dụng vốn từ ngữ do các thế hệ trước sáng tạo ra với tư cách là phương tiện biểu đạt, khái quát và giữ gìn các kết quả hoạt động nhận thức của loài người.
- + Quá trình tư duy được thúc đẩy bởi nhu cầu của XH, nghĩa là ý nghĩ của con người được hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết, nóng hổi nhất của giai đoạn LS đương đại.
- + Tư duy mang tính tập thể, tức là TD phải sử dụng các tài liệu thu được trong các lĩnh vực tri thức liên quan, nếu không sẽ không giải quyết được các nhiệm vụ đặt ra.
- + Tư duy là để giải quyết nhiệm vụ vì vậy nó là sản phẩm của sự phát triển XH-LS, có tính chất chung của XH loài người.

c. Đặc điểm

Là một mức độ mới của nhận thức lí tính, khác xa về chất so với nhận thức cảm tính. TD con người với tư cách là chủ thể có những đặc điểm sau:

- + Tính có vấn đề: Tư duy chỉ xuất hiện khi gặp những hoàn cảnh, những tình huống “có vấn đề”, tức là tình huống chứa đựng một mục đích, một vấn đề mới mà những hiểu biết cũ phương pháp cũ không còn đủ sức để giải quyết. Hoàn cảnh (tình huống) có vấn đề kích thích con người tư duy để tìm cách thức giải quyết mới để đạt được mục đích.
- + Tính gián tiếp: Tính gián tiếp của TD được thể hiện trước hết ở chỗ con người sử dụng ngôn ngữ để tư duy. Nhờ đó con người sử dụng các kết quả nhận thức vào quá trình tư duy để nhận thức cái bên trong, bản chất của SVHT. Tính gián tiếp còn thể hiện ở chỗ trong quá

trình tư duy con người sử dụng những công cụ, phương tiện để nhận thức đối tượng mà không thể trực tiếp tri giác chúng. Nhờ có tính gián tiếp mà tư duy con người còn có thể phản ánh được cả quá khứ và tương lai.

+ Tính trừu tượng và khái quát: Tư duy có khả năng trừu xuất khỏi SVHT những thuộc tính, những dấu hiệu cá biệt, cụ thể chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất chung cho nhiều SVHT. Trên cơ sở đó mà khái quát những SVHT riêng lẻ nhưng có những thuộc tính bản chất chung thành một nhóm, một loại, một phạm trù. Đó là tính khái quát của TD. Nhờ đó con người không chỉ có thể giải quyết được những nhiệm vụ hiện tại mà còn có thể giải quyết được cả những nhiệm vụ của tương lai.

+ Tư duy quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ: TD và ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau, tư duy phải dùng ngôn ngữ để làm phương tiện cho mình. nếu không có ngôn ngữ thì quá trình tư duy ở con người không thể diễn ra được. Đồng thời các sản phẩm của tư duy (khái niệm, phán đoán ...) cũng không được chủ thể và người khác tiếp nhận. Ngôn ngữ cố định lại các kết quả của tư duy và nhờ đó làm khách quan hoá chúng cho người khác và cho cả bản thân chủ thể tư duy. Nhưng ngôn ngữ không phải là tư duy mà chỉ là phương tiện của tư duy.

+ Tư duy quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính: TD thường phải bắt đầu từ nhận thức cảm tính, trên cơ sở của nhận thức cảm tính, mà làm nảy sinh “tình huống có vấn đề”. Nhận thức cảm tính là một khâu của mối liên hệ trực tiếp giữa TD với hiện thực, là cơ sở, chất liệu của những khái quát hiện thực theo một nhóm, lớp, phạm trù mang tính quy luật trong quá trình tư duy. Ngược lại TD và những sản phẩm của nó cũng chi phối, ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quá trình nhận thức cảm tính, làm cho khả năng cảm giác của con người tinh vi, nhạy bén hơn, làm cho tri giác của con người mang tính ý nghĩa.

*** Ý nghĩa rút ra đối với giáo dục:**

- Phải coi trọng việc phát triển TD cho HS. Bởi lẽ không có khả năng TD, HS sẽ không thể học tập, không hiểu biết, không thể cải tạo được tự nhiên, XH và rèn luyện được bản thân.

- Muốn kích thích HS tư duy thì phải đưa HS vào các “tình huống “có vấn đề”, vì PP này thúc đẩy HS suy nghĩ, kích thích tính tích cực nhận thức của HS, độc lập sáng tạo khi giải quyết “tình huống “có vấn đề”.

- Phát triển TD phải gắn với trau dồi ngôn ngữ cho HS. Phải nắm được ngôn ngữ thì mới có phương tiện để tư duy tốt.

- Phát triển tư duy phải gắn liền với rèn luyện cảm giác, tính nhạy cảm, năng lực quan sát và trí nhớ của HS. Bởi lẽ nếu thiếu những tài liệu cảm tính thì tư duy không thể diễn ra được.

d. Vai trò của tư duy

Tư duy có vai trò hết sức to lớn đối với đời sống và hoạt động nhận thức của con người:

+ TD mở rộng giới hạn của nhận thức, tạo ra khả năng để vượt ra ngoài những giới hạn của kinh nghiệm trực tiếp do cảm giác và tri giác mang lại, để đi sâu vào bản chất sự vật, hiện tượng và tìm ra những mối quan hệ có tính quy luật quy luật giữa chúng với nhau.

+ TD không chỉ giải quyết những nhiệm vụ trước mắt tron ghiện tại mà còn có khả năng giải quyết trước cả những nhiệm vụ trong tương lai do nắm bắt được bản chất và quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và con người.

+ TD cải tạo lại thông tin của nhận thức cảm tính làm cho chúng có ý nghĩa hơn cho hoạt động của con người. TD vận dụng những cái đã biết để đề ra giải pháp giải quyết những cái tương tự, nhưng chưa biết, do đó tiết kiệm được công sức của con người.

Nhờ có TD mà con người hiểu biết sâu sắc và vững chắc hơn về thực tiễn và nhờ đó hành động của con người có kết quả cao hơn.

e. Các quá trình tư duy

+ Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề:

TD chỉ nảy sinh khi con người nhận thức được tình huống,hoàn cảnh “có vấn đề”, tức là xác định được nhiệm vụ tư duy và biểu đạt được nó.Chính vấn đề cần giải quyết được xác định này quyết định toàn bộ các khâu sau đó của quá trình tư duy, quyết định chiến lược tư duy. Đây là giai đoạn đầu tiên, rất quan trọng của quá trình TD.

+ Huy động tri thức, kinh nghiệm:

Sau khi đã xác định được nhiệm vụ cần giải quyết, chủ thể TD huy động các tri thức, kinh nghiệm liên quan đến vấn đề cần giải quyết đó, nghĩa là làm xuất hiện những liên tưởng. Việc làm xuất hiện những tri thức, kinh nghiệm có liên quan, phụ thuộc vào nhiệm vụ đã được xác định.

+ Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết:

Các tri thức kinh nghiệm và liên tưởng xuất hiện thoạt đầu mang tính chất rộng rãi, bao trùm, chưa khu biệt nên cần phải được sàng lọc cho phù hợp với nhiệm vụ đặt ra. Trên cơ sở sàng lọc mà hình thành giả thuyết, tức là một phương án, dự kiến cách giải quyết có thể đối với nhiệm vụ TD.

+ Kiểm tra giả thuyết:

Sự kiểm tra có thể diễn ra trong đầu hay trong hoạt động thực tiễn. Kết quả KT sẽ dẫn đến sự khẳng định, phủ định hay chính xác hoá giả thuyết đã nêu. Trong trường hợp giả thuyết bị phủ định thì một quá trình TD mới lại bắt đầu từ đầu.

+ Giải quyết nhiệm vụ:

Đây là khâu cuối cùng của quá trình TD. Khi giả thuyết đã được KT và khẳng định thì nó sẽ được thực hiện, nghĩa là đi đến câu trả lời cho vấn đề được đặt ra. Cũng có khi sau khi giải quyết vấn đề này lại đặt ra một vấn đề mà chủ thể có nhu cầu giải quyết, lúc đó một quá trình TD mới lại bắt đầu.

Trong quá trình giải quyết nhiệm vụ, con người gặp rất nhiều khó khăn, thường thì có 3 nguyên nhân chủ yếu:

- Chủ thể không nhận thấy một số dữ kiện của bài toán (nhiệm vụ).
- Chủ thể đưa thêm vào bài toán một điều kiện thừa.
- Tính khuôn sáo, cứng nhắc của tư duy.

f. Các thao tác tư duy

Tính giai đoạn của quá trình TD chỉ phản ánh được mặt bề ngoài, còn nội dung bên trong mỗi giai đoạn của quá trình TD lại là một quá trình phức tạp, diễn ra trên cơ sở của những thao tác TD đặc biệt (thao tác trí tuệ hay thao tác trí óc). Các nhà TL học còn gọi những thao tác TD là những quy luật bên trong, quy luật nội tại của TD.

+ Phân tích - tổng hợp:

Phân tích là dùng trí óc để phân tích đối tượng thành những bộ phận, thuộc tính, mối liên hệ và quan hệ qua lại giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn.

Tổng hợp là dùng trí óc để hợp nhất những bộ phận, thuộc tính, thành phần đã được phân tích thành một chỉnh thể. PT và TH có quan hệ qua lại mật thiết với nhau và bổ sung cho nhau tạo thành sự thống nhất không tách rời được. PT là cơ sở của TH, TH diễn ra trên cơ sở phân tích.

+ So sánh:

Là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, đồng nhất hay không đồng nhất, bằng nhau hay không bằng nhau giữa các đối tượng nhận thức. Thao tác này liên quan chặt chẽ với thao tác phân tích – tổng hợp và rất quan trọng ở giai đoạn đầu nhận thức TG xung quanh của trẻ em.

+ Trừu tượng hoá và khái quát hoá:

Là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ thứ yếu không cần thiết về phương diện nào đó và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để TD.

Khái quát hoá là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng

khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những mối liên hệ quan hệ chung nhất định. Những thuộc tính chung này gồm hai loại: thuộc tính chung giống nhau và thuộc tính chung bản chất.

TT hoá và KQ hoá có mối quan hệ mật thiết với nhau, chi phối và bổ sung cho nhau như mối QH giữa phân tích và tổng hợp nhưng ở mức độ cao hơn.

Trên đây là những thao tác TD cơ bản. Khi xem xét chúng trong một hành động TD cụ thể cần chú ý :

* Các thao tác TD có mối QH mật thiết với nhau, thống nhất với nhau theo một hướng nhất định do nhiệm vụ TD quy định.

* Trong thực tế, các thao tác TD đan chéo nhau chứ không theo trình tự máy móc nêu trên.

* Tùy theo nhiệm vụ và điều kiện TD, không nhất thiết trong hành động TD nào cũng phải thực hiện tất cả những thao tác trên.

g. Phân loại tư duy

Theo lịch sử hình thành và phát triển TD, chia làm 3 loại:

- + TD trực quan hành động
- + TD trực quan hình ảnh
- + TD trừu tượng (TD từ ngữ - logic)

Theo hình thức biểu hiện và phương thức giải quyết nhiệm vụ, TD ở người trưởng thành chia làm 3 loại:

+ TD thực hành: Đây là loại TD mà nhiệm vụ được đề ra một cách trực quan, dưới hình thức cụ thể, phương thức giải quyết là những hành động thực hành. VD: TD của người thợ SC xe máy khi có sự cố...

+ TD hình ảnh cụ thể: là loại TD mà nhiệm vụ được đặt ra dưới hình ảnh cụ thể và việc giải quyết nhiệm vụ cũng dựa trên những hình ảnh trực quan đã có. VD: Khi ta nghĩ xem từ CQ về nhà đi đường nào ngắn nhất ...

+ TD lí luận: là loại TD mà nhiệm vụ được đặt ra và việc giải quyết nhiệm vụ đó đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lí luận. VD: TD của HS khi nghe giảng trên lớp ...

2. Tưởng tượng

a. Khái niệm

Cũng giống như TD, TT chỉ nảy sinh trước một hoàn cảnh có vấn đề. Trong nhiều trường hợp, khi đứng trước một tình huống có vấn đề con người không thể dùng TD để giải quyết vấn đề mà phải sử dụng một quá trình nhận thức cao hơn đó là tưởng tượng.

TT là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

b. Đặc điểm

+ Chỉ nảy sinh trước những hoàn cảnh, tình huống có vấn đề, tức là trước những đòi hỏi mới, thực tiễn chưa từng gặp, trước những nhu cầu khám phá, phát hiện làm sáng tỏ cái mới, nhưng chỉ khi tính bất định của hoàn cảnh quá lớn.

+ TT là một quá trình nhận thức được bắt đầu và thực hiện chủ yếu bằng hình ảnh nhưng vẫn mang tính gián tiếp và khái quát cao so với trí nhớ. Biểu tượng của TT là một hình ảnh mới được XD từ những biểu tượng của trí nhớ, nó là biểu tượng của biểu tượng.

+ TT liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính, nó sử dụng những biểu tượng của trí nhớ, do nhận thức cảm tính thu lượm cung cấp.

c. Vai trò

+ TT cần thiết cho bất kì hoạt động nào của con người. Sự khác nhau cơ bản giữa lao động của con người và hoạt động bản năng của con vật chính là ở biểu tượng và kết quả mong đợi do TT tạo nên. TT cho phép con người hình dung được kết quả trung gian và cuối cùng của lao động.

+ TT tạo nên những hình mẫu tươi sáng, chói lọi, hoàn hảo mà con người mong đợi và vươn tới (lí tưởng), nó nâng con người lên trên hiện thực, làm nhẹ bớt những nặng nề, khó khăn của cuộc sống, hướng con người về phía tương lai, kích thích con người hành động đạt được những kết quả lớn lao.

+ TT có ảnh hưởng rõ rệt đến việc học tập của HS, đến việc tiếp thu và thể hiện các tri thức mới, đặc biệt là đến việc giáo dục đạo đức cũng như phát triển nhân cách nói chung.

d. Bản chất

+ Về nội dung phản ánh: TT phản ánh cái mới, những cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc XH. Cái mới ấy được tưởng tượng tạo ra dưới hình thức biểu tượng mới bằng cách sáng tạo ra nó, XD nên nó trên cơ sở những biểu tượng đã có.

+ Về phương thức phản ánh: Khác với TD là quá trình vạch ra những thuộc tính bản chất của SVHT, những mối liên hệ quan hệ có tính quy luật thông qua sự vận hành của thao tác TD, TT tạo ra những hình ảnh mới (biểu tượng mới-biểu tượng của TT) trên cơ sở những biểu tượng đã biết nhờ các phương thức hành động: chấp ghép liên hợp, nhấn mạnh, điền hình hoá, loại suy...

+ Về phương diện kết quả phản ánh: sản phẩm của TT là các biểu tượng của TT. Đó là một hình ảnh mới do con người tạo ra trên cơ sở những biểu tượng của trí nhớ. Nhưng khác với biểu tượng của trí nhớ, biểu tượng của TT là hình ảnh mới, khái quát hơn, do con người tự sáng tạo ra trên cơ sở của biểu tượng trí nhớ.

e. Mối quan hệ

Nằm trong nấc thang nhận thức lí tính, TD và TT có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau khi giải quyết một tình huống có vấn đề.

Khi con người đứng trước một tình huống có vấn đề, thường có hai hệ thống phản ánh được diễn ra: một hệ thống diễn ra trên cơ sở các hình ảnh, một hệ thống diễn ra trên cơ sở khái niệm. Hai hệ thống này thường diễn ra đồng thời, bởi vì chúng có liên quan chặt chẽ với nhau. Sự lựa chọn một phương thức hoạt động được thực hiện bằng những phán đoán logic gắn liền với những biểu tượng về một phương án hoạt động sẽ được thực hiện như thế nào đó.

TT thường xảy ra khi tính bất định của hoàn cảnh quá lớn. Nghĩa là khi tình huống, hoàn cảnh có vấn đề, thiếu những thông tin rõ ràng, sáng tỏ, khó có thể dùng TD để giải quyết được.

Như vậy, TT đã tìm ra được một lối thoát trong hoàn cảnh có vấn đề khi TD bế tắc. TT cho phép ta nhảy cóc qua một vài giai đoạn nào đó của TD mà vẫn cứ hình dung và được kết quả cuối cùng. Ngược lại, nhờ có TD mà TT của con người mang tính khách quan, hiện thực hơn, giảm bớt sự bất hợp lí, thiếu chính xác, thiếu chặt chẽ vốn là điểm yếu của quá trình TT. TD và TT đều thuộc những nấc thang nhận thức lí tính. Chúng có những điểm giống và khác nhau

Giống nhau:

+ Về nội dung phản ánh: TD và TT đều nảy sinh khi con người rơi vào “hoàn cảnh có vấn đề” mà nếu chỉ bằng cảm giác, tri giác thuần túy con người không thể giải quyết được.

+ Về phương thức phản ánh, TD và TT đều phản ánh HTKQ một cách gián tiếp, mang tính khái quát qua lăng kính chủ quan của cá nhân. Trong quá trình phản ánh HTKQ, TD và TT

đều sử dụng ngôn ngữ và lấy tài liệu cảm tính làm chất liệu, cơ sở để giải quyết vấn đề đặt ra và lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn chân lí.

+ Về kết quả phản ánh, cả TD và TT đều cho ta một cái mới, chưa hề có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của XH. Đành rằng những cái mới đó đều được XD trên cơ sở của những cái đã có.

Khác nhau:

+ Nội dung phản ánh: TD thường xảy ra khi “tình huống có vấn đề” với những dữ kiện, tài liệu rõ ràng, sáng tỏ. Còn TT thường xảy ra khi “tình huống có vấn đề”, trước những đòi hỏi mới chưa từng gặp với những tài liệu, dữ kiện không rõ ràng, thiếu sáng tỏ, tức là tính bất định của hoàn cảnh quá lớn.

+ Phạm vi phản ánh: TT phản ánh cái mới, cái chưa biết bằng cách XD nên hững hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có. TD vạch ra những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ quan hệ có tính

quy luật của hàng loạt SVHT trên cơ sở những khái niệm.

+ Kết quả phản ánh: Nếu kết quả của TD là những khái niệm, những phán đoán và suy lí của con người về TGKQ, thì kết quả của TT là những biểu tượng (hình ảnh) về TGKQ, những biểu tượng đó là cái mới, mang tính sáng tạo và kinh nghiệm.

C. Trí nhớ

1. Khái niệm

Trí nhớ được biểu hiện là sự ghi lại, giữ lại và làm xuất hiện (tái hiện lại) những gì cá nhân thu được trong hoạt động sống của mình. Nét đặc trưng nhất của trí nhớ là trung thành với tất cả những gì cá nhân đã trải qua, tức nó hoạt động một cách máy móc và thật thà. Trí nhớ không làm thay đổi chút gì trong các yếu tố đã được cá nhân trải qua.

Trí nhớ là một quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm đã có của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo lại sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, xúc cảm, hành động hay suy nghĩ trước đây.

2. Vai trò

+ Trí nhớ là quá trình tâm lí có liên quan chặt chẽ với toàn bộ đời sống con người, liên hệ chặt chẽ quá khứ với hiện tại, làm cơ sở định hướng cho tương lai. Không có trí nhớ thì không có kinh nghiệm, không có kinh nghiệm thì không thể có bất kì một hoạt động nào, do đó cũng không thể hình thành nhân cách được.

+ Trí nhớ là một điều kiện không thể thiếu được để con người có đời sống tâm lí bình thường. Trí nhớ cũng là điều kiện để con người hình thành xúc cảm, hình thành nhân cách, hình thành và phát triển các chức năng tâm lí bậc cao, để con người tích lũy được kinh nghiệm và sử dụng vốn KN trong cuộc sống, đáp ứng ngày càng cao những yêu cầu của cá nhân và XH.

+ Trí nhớ có vai trò đặc biệt to lớn đối với nhận thức. Nó là công cụ lưu giữ lại các kết quả của quá trình nhận thức, nhờ đó con người có thể học tập và phát triển trí tuệ của mình.

+ Trí nhớ cung cấp cho nhận thức tâm lí một cách trung thành và đầy đủ các tài liệu do nhận thức cảm tính thu nhận.

+ Trí nhớ rất quan trọng vì nó không làm mất đi nhận thức sau các quá trình nhận thức đã kết thúc, khi cần nó sẽ xuất hiện lại.

3. Các quá trình của trí nhớ

a. Quá trình ghi nhớ:

Là giai đoạn đầu tiên của hoạt động nhớ, là quá trình tạo nên dấu vết (“ấn tượng”) của đối tượng trên vỏ não, đồng thời cũng là quá trình gắn đối tượng đó với nmhwnx kiến thức đã có. Quá trình ghi nhớ rất cần thiết để tiếp thu tri thức, tích lũy kinh nghiệm.

Hiệu quả ghi nhớ phụ thuộc chủ yếu vào động cơ, mục đích, phương thức hành động của cá nhân. Căn cứ vào mục đích ghi nhớ người ta chia ghi nhớ thành 2 loại:

+ Ghi nhớ không chủ định: là sự ghi nhớ không có mục đích đặt ra từ trước, không đòi hỏi phải nỗ lực ý chí hoặc không dùng một thủ thuật nào để ghi nhớ, tài liệu được nhớ một cách tự nhiên. Nhưng không phải mọi sự kiện đều được ghi nhớ một cách không chủ định như nhau. Mức độ ghi nhớ phụ thuộc vào sự hấp dẫn của nội dung tài liệu, nội dung TL mà có khả năng tạo ra sự tập trung chú ý cao độ hay một xúc cảm mạnh mẽ thì sự ghi nhớ sẽ đạt hiệu quả cao.

+ Ghi nhớ có chủ định: Là loại ghi nhớ theo một mục đích đặt ra từ trước, nó đòi hỏi sự nỗ lực ý chí nhất định và cần có những thủ thuật phương pháp nhất định để đạt được mục đích ghi nhớ. Thông thường có hai loại ghi nhớ chủ định:

- *Ghi nhớ máy móc*: là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn giản, tạo ra mối liên hệ bề ngoài giữa các phần của tài liệu ghi nhớ, không cần hiểu nội dung TL.

Cách ghi nhớ này thường được tìm mọi cách đưa vào trí nhớ tất cả những gì có trong tài liệu rất chi tiết và chính xác mà không dựa trên sự hiểu biết nội dung nên trong trí nhớ gồm toàn những TL không liên quan gì với nhau, học vẹt là một biểu hiện của cách ghi nhớ

này. Cách ghi nhớ dẫn đến sự ghi nhớ hình thức, tốn nhiều thời gian, khi đã quên khó hồi tưởng lại được.

uy nhiên trong CS có lúc lại rất cần thiết nhất là khi ta ghi nhớ tài liệu không có nội dung khái quát như số điện thoại, số nhà, ngày tháng năm sinh...

- *Ghi nhớ ý nghĩa*: là loại ghi nhớ dựa trên sự thông hiểu nội dung của tài liệu, trên sự nhận thức được mối liên hệ logic giữa các bộ phận của TL đó, tức ghi nhớ trên cơ sở hiểu được bản chất của nó. Ở đây quá trình ghi nhớ gắn liền với quá trình tư duy và TT nhằm nắm lấy logic nội tại. Do đó người ta còn gọi là ghi nhớ logic.

Ghi nhớ ý nghĩa là loại ghi nhớ chủ yếu trong hoạt động nhận thức, nó đảm bảo cho sự lĩnh hội tri thức một cách sâu sắc, bền vững, ít tốn thời gian hơn ghi nhớ máy móc nhưng lại tiêu hao năng lượng thần kinh nhiều hơn.

*** Làm thế nào để có trí nhớ tốt?**

Muốn có trí nhớ tốt phải luyện tập thường xuyên để nâng cao khả năng ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện TL ghi nhớ. Muốn ghi nhớ tốt cần phải thực hiện theo các yêu cầu sau đây:

+ Phải tập trung chú ý cao độ khi ghi nhớ, phải có hứng thú, say mê với TL ghi nhớ, phải ý thức được tầm quan trọng của TL ghi nhớ và xác định được tâm thế ghi nhớ lâu dài đối với TL.

+ Phải lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lí nhất, phù hợp với tính chất và nội dung của TL, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ. Trong hoạt động học tập, ghi nhớ logic là hình thức tốt nhất. Muốn vậy, đòi hỏi người học phải lập dàn bài cho TL học tập, tức là phát hiện những đơn vị logic cấu tạo nên bài đó. Dàn ý được xem là điểm tựa để ôn tập và tái hiện TL khi cần.

+ Phải biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, phải sử dụng các thao tác trí tuệ để ghi nhớ TL, gắn TL ghi nhớ với vốn kinh nghiệm của bản thân.

*** Các biện pháp ghi nhớ logic:**

+ Phân chia tài liệu thành các đoạn;

+ Đặt cho mỗi đoạn một tên thích hợp với nội dung của nó;

+ Nối liền những điểm tựa thành một tổng thể phức hợp bằng một tên gọi thích hợp nhất;

- Những biện pháp quan trọng khác để tiến hành ghi nhớ logic là những biện pháp phân tích, tổng hợp, mô hình hoá, so sánh, phân loại

và hệ thống hoá tài liệu. Cần phải sử dụng thành thạo các biện pháp này.

- Biện pháp tái hiện tài liệu dưới hình thức nói thầm (cho mình nghe) cũng quan trọng để ghi nhớ logic. Nên nói thầm khoảng 2-3 lần và nên ghi chép những điều tái hiện được dưới hình thức này ra giấy. Khi dùng biện pháp này có thể tiến hành theo trình tự sau:

- + Cố gắng tái hiện toàn bộ TL một lần.
- + Tiếp đó tái hiện từng phần, nhất là những phần khó.
- + Tái hiện toàn bộ TL.
- + Định hướng vào toàn bộ tài liệu.
- + Phân chia TL thành những nhóm yếu tố cơ bản.
- + Xác định những mối liên hệ trong mỗi nhóm.
- + Xác định những mối liên hệ giữa các nhóm.

- Ôn tập cũng là một biện pháp quan trọng để ghi nhớ một cách vững chắc và lâu dài. Đây là biện pháp sau khi đã làm những việc trên, nhưng không nên lặp lại y nguyên TL đã ghi nhớ mà nên gắn TL dưới những hình thức và vật liệu khác để luyện tập.

b. Quá trình giữ gìn:

Là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết hình thành trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ. Nếu không có sự giữ gìn thì không thể nhớ bền, nhớ chính xác được. Có hai hình thức giữ gìn: tiêu cực và tích cực. Giữ gìn tiêu cực là sự giữ gìn dựa trên sự tái hiện lặp đi lặp lại nhiều lần một cách giản đơn tài liệu cần ghi nhớ thông qua các mối liên hệ bề ngoài giữa các phần tài liệu nhớ đó. Còn giữ gìn tích cực là sự giữ gìn được thực hiện bằng cách tái hiện trong óc tài liệu đã ghi nhớ mà không cần phải tri giác tài liệu đó.

*** Làm thế nào để giữ gìn tốt?**

- Phải ôn tập một cách tích cực, nghĩa là ôn tập bằng cách tái hiện là chủ yếu. Việc tái hiện TL có thể tiến hành theo trình tự sau:

- + Cố gắng tái hiện toàn bộ TL một lần.
- + Tiếp đó tái hiện từng phần, nhất là những phần khó.
- + Tái hiện toàn bộ TL.
- + Định hướng vào toàn bộ tài liệu.
- + Phân chia TL thành những nhóm yếu tố cơ bản.
- + Xác định những mối liên hệ trong mỗi nhóm.
- + Xác định những mối liên hệ giữa các nhóm.
- + Xây dựng cấu trúc logic của TL dựa trên mối liên hệ giữa các nhóm.

- Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi ghi nhớ TL.
- Phải ôn tập xen kẽ, không nên ôn tập liên tục một môn học.
- Ôn tập phải có nghỉ ngơi, không nên ôn tập trong một thời gian dài.
- Cần phải thay đổi các hình thức và PP ôn tập.

c. Quá trình tái hiện:

Là quá trình làm sống lại những nội dung đã ghi nhớ và giữ gìn. Tài liệu thường được tái hiện dưới ba hình thức: nhận lại, nhớ lại và hồi tưởng.

+ Nhận lại: là hình thức tái hiện khi sự tri giác đối tượng được lặp lại, tri giác lại một lần nữa những thông tin, kiến thức đã tri giác trước đây. Sự nhận lại có ý nghĩa trong đời sống mỗi người, nó giúp con người định hướng trong hiện thực tốt hơn và đúng hơn.

+ Sự nhớ lại: Là hình thức tái hiện không diễn ra sự tri giác lại đối tượng, nhớ lại không diễn ra tự nó mà bao giờ cũng có nguyên nhân, theo quy luật liên tưởng, mag tính chất chặt chẽ và có hệ thống.

+ Hồi tưởng: Là hình thức tái hiện khó khăn, rất cần có sự cố gắng nhiều của trí tuệ. Đây là một hành động trí tuệ phức tạp mà kết quả của nó phụ thuộc vào việc cá nhân ý thức rõ ràng, chính xác đến mức nào nội dung của nhiệm vụ tái hiện. Trong hồi tưởng, những ấn tượng trước đây không được tái hiện một cách máy móc mà thường được sắp xếp khác đi, gắn với những sự kiện mới.

*** Làm thế nào để hồi tưởng cái đã quên?**

Về nguyên tắc, mọi SVHT tác động vào não đều có thể tái hiện sau tác động.

- + Quên không phải là mất tất cả, phải lạc quan tin tưởng rằng nếu cố gắng ta sẽ hồi tưởng lại được.
- + Phải kiên trì hồi tưởng, khi đã hồi tưởng sai thì lần hồi tưởng tiếp theo không nên lặp lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm ra biện pháp, cách thức mới.
- + Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với nội dung TL mà ta cần nhớ lại.
- + Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, của trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng.
- + Có thể sử dụng sự liên tưởng nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng vấn đề gì đó.

4. Sự quên

Không phải mọi dấu vết ấn tượng trong não của chúng ta đều được giữ gìn và làm sống lại một cách như nhau, nghĩa là trong trí nhớ của chúng ta có hiện tượng quên. Quên là không tái hiện lại được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm nhất định. Quên cũng có nhiều mức độ: quên hoàn toàn (không nhớ lại, nhận lại được), quên cục bộ (không nhớ nhưng nhận lại được). Ngay cả khi đã quên hoàn toàn cũng không có nghĩa là các dấu vết ghi nhớ đã hoàn toàn mất đi, không để lại một dấu vết nào. Trong thực tế, nó vẫn còn lại dấu vết nhất định trên vỏ não, chỉ có điều ta không làm cho nó sống lại khi cần thiết mà thôi.

Ngoài ra còn có hiện tượng quên tạm thời, nghĩa là trong thời gian dài không thể nào nhớ lại được, nhưng một lúc nào đó đột nhiên nhớ lại được, đó là hiện tượng sự quên.

Sự quên cũng có nhiều nguyên nhân, có thể do quá trình ghi nhớ, có thể là do quy luật ức chế hoạt động thần kinh (ức chế ngược, xuôi, tới hạn) trong quá trình ghi nhớ, hay do không gắn được vào hoạt động hàng ngày, không phù hợp với nhu cầu, sở thích, hứng thú cá nhân hoặc ít có ý nghĩa thực tế đối với cá nhân.

Sự quên diễn ra theo những quy luật nhất định, quên cái tiêu tiết, vụn vặt trước, quên cái đại thể, chính yếu sau, quên diễn ra không đều, ở giai đoạn đầu thì tốc độ lớn, sau đó giảm dần.

Quên là một hiện tượng hợp lý, hữu ích. Qua nghiên cứu người ta đã chứng minh rằng quên không hoàn toàn là dấu hiệu của một trí nhớ kém, mà ngược lại nó là yếu tố quan trọng để trí nhớ hoạt động có hiệu quả.

*** Làm thế nào để hồi tưởng cái đã quên.**

Về nguyên tắc, mọi SVHT tác động vào não đều có thể tái hiện sau tác động.

- Quên không phải là mất tất cả, nếu cố gắng ta sẽ hồi tưởng lại được.
- Phải kiên trì hồi tưởng. Khi đã hồi tưởng sai thì lần hồi tưởng tiếp theo không nên lặp lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm biện pháp cách thức mới.
- Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với những nội dung tài liệu mà ta cần nhớ lại.
- Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, của trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng.
- Có thể sử dụng sự liên tưởng, nhất là liên tưởng nhân quả để hồi tưởng vấn đề gì đó.

5. Phân loại trí nhớ

a. Dựa vào tính chất của trí nhớ, người ta phân chia thành 4 loại:

+ Trí nhớ hình ảnh:

là nhớ về một ấn tượng mạnh của các sự vật hiện tượng đã tác động vào các giác quan của chúng ta trước đây. Dựa vào các cơ quan cảm giác tham gia quá trình trí nhớ mà trí nhớ hình ảnh được chia thành trí nhớ nghe, trí nhớ nhìn ... Vai trò của mỗi loại trí nhớ hình ảnh cũng rất khác nhau: người làm nghề nấu ăn, trí nhớ mùi vị trở nên rất quan trọng, người nghệ sĩ, trí nhớ nghe nhìn lại quan trọng hơn, người mù thì trí nhớ xúc giác, khứu giác rất quan trọng, nó “bù trừ” cho sự khiếm thị của họ.

+ Trí nhớ xúc cảm:

Là trí nhớ về những xúc cảm, tình cảm diễn ra trong hoạt động trước đây. Những xúc cảm, tình cảm được lưu giữ lại trong trí nhớ sẽ bộc lộ như là những tín hiệu đặc biệt hoặc thúc đẩy con người hoạt động, hoặc nhắc nhở họ những phương thức hành vi trước đây đã gây ra những xúc cảm, tình cảm đó. Sự tái mặt đi hay đỏ mặt lên khi nhớ đến một kỉ niệm cũ là do ảnh hưởng của trí nhớ xúc cảm gây nên. Trí nhớ xúc cảm có vai trò đặc biệt quan trọng để cá nhân cảm nhận được giá trị thâm mỹ, đạo đức trong hành vi, cử chỉ, lời nói và nghệ thuật.

+ Trí nhớ vận động: là trí nhớ về những quá trình vận động ít nhiều mang tính chất tổ hợp. Tùy thuộc vào lĩnh vực con người thường xuyên hoạt động mà loại trí nhớ VĐ này hay trí nhớ VĐ kia phát triển mạnh mẽ. Loại trí nhớ này có vai trò đặc biệt quan trọng để hình thành kĩ xảo trong lao động chân tay. Nếu không có trí nhớ vận động chúng ta sẽ luôn luôn phải học lại (như mới gặp phải lần đầu) những thao tác chân tay của mỗi hành động. Tốc độ hình thành nhanh và mức độ bền vững của những kĩ xảo lao động chân tay được xem như là tiêu chí để đánh giá trí nhớ vận động tốt. Sự “khéo chân khéo tay”, những “bàn tay vàng” ... là những dấu hiệu của trí nhớ vận động tốt.

+ Trí nhớ từ ngữ-logic: là trí nhớ về những mối quan hệ, liên hệ mà nội dung được tạo nên bởi tư tưởng của con người, nó là loại trí nhớ đặc trưng cho con người. Trí nhớ này phát triển trên cơ sở sự phát triển của trí nhớ vận động, xúc cảm và hình ảnh, nó có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động nhận thức của học sinh.

b. Dựa vào mục đích, trí nhớ được chia 2 loại: Trí nhớ không chủ định và chủ định.

+ Trí nhớ không chủ định: là trí nhớ mà trong đó việc ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện một cái gì đó được thực hiện một cách tự nhiên không có mục đích đặt ra từ trước. Trí nhớ này giữ vai

trò quan trọng trong CS con người, nhờ nó mà ta thu được nhiều kinh nghiệm sống có giá trị mà tốn ít năng lượng thần kinh.

+ Trí nhớ có chủ định: Là loại trí nhớ mà trong đó sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện đối tượng theo mục đích đặt ra từ trước. Con người thường sử dụng các biện pháp kĩ thuật để ghi nhớ. Trí nhớ có chủ định có sau trí nhớ không chủ định, nó có vai trò hết sức to lớn trong hoạt động và trong công việc.

c. Dựa vào thời gian tồn tại của thông tin, trí nhớ được chia thành 3 loại:

+ Trí nhớ ngắn hạn: Còn gọi là trí nhớ tức thời, là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ (tạo vết), giữ gìn (củng cố vết), và tái hiện diễn ra ngắn ngủi, chốc lát. Quá trình này còn chưa ổn định nhưng có ý nghĩa rất lớn trong việc tiếp thu kinh nghiệm. Trí nhớ này là cơ sở của trí nhớ dài hạn.

+ Trí nhớ dài hạn: Là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện thông tin được kéo dài sau nhiều lần lặp lại sau giai đoạn ghi nhớ một khoảng thời gian cho đến mãi mãi, do vậy thông tin được giữ lại dài lâu trong trí nhớ. Nó rất quan trọng để con người tích lũy tri thức. Để trí nhớ này có chất lượng tốt, cá nhân cần luyện tập để củng cố, tái hiện nhiều lần với những biện pháp, cách thức khác nhau.

+ Trí nhớ trung hạn: Còn gọi là trí nhớ thao tác là loại trí nhớ sau giai đoạn trí nhớ ngắn hạn và ở trước giai đoạn của trí nhớ dài hạn. Về mặt bản chất, trí nhớ thao tác là trí nhớ làm việc, tức là được huy động từ trí nhớ dài hạn (có kho cả trí nhớ ngắn hạn) để cá nhân thực hiện những thao tác hay hành động khẩn thiết, đặc biệt là các hành động phức tạp. Trí nhớ thao tác cũng rất cần để thực hiện các hành động lời nói. VD: lưu giữ và sử dụng những thông tin ngôn ngữ từ khi bắt đầu học để hiểu toàn bộ một đoạn văn, một văn bản hay lưu giữ sử dụng chương trình (kế hoạch) lời nói đã lập để thực hiện đến cùng một lời nói.

Phần 3. Nhân cách và sự hình thành nhân cách

A. Nhân cách

1. Khái niệm

Khi nghiên cứu về phản ánh tâm lí thông qua hoạt động và giao tiếp, khoa học không chỉ quan tâm đến bản thân quá trình đó mà còn quan tâm đến chủ thể của nó nữa, đó là nhân cách. Nhân cách trong tâm lí học là một phạm trù nền tảng rất căn bản. Nhân cách và sự hình thành nhân cách là vấn đề trung tâm của tâm lí học và là “mắt lưới” của cả hệ thống khoa học về con người, vừa có ý nghĩa lí luận vừa có ý nghĩa thực tế to lớn.

+ *Con người*: Vừa là thực thể tự nhiên vừa là thực thể XH. Bằng thân thể, máu thịt và bộ não của mình, con người thuộc về TG tự nhiên. Mặt khác con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể trong các mối quan hệ XH, vì thế sự phát triển của con người chịu sự chi phối của các quy luật XH. Giữa hai mặt TN_XH thống nhất với nhau tạo thành một cấu trúc chỉnh thể – con người.

+ *Cá nhân*: Là khái niệm để chỉ một con người cụ thể, với tư cách đại diện cho cộng đồng loài người, là thành viên của XH loài người. Cá nhân là một thực thể sinh vật-XH và văn hoá, nhưng được xem xét cụ thể riêng từng người, với những đặc điểm tâm sinh lí và XH để phân biệt cá nhân này với cá nhân khác và với cộng đồng.

+ *Cá tính*: Là khái niệm để chỉ cái đơn nhất, cái độc đáo có một không hai trong tâm lí hoặc sinh lí của cá thể động vật hoặc cá thể người.

+ *Chủ thể*: Khi cá nhân thực hiện một cách có ý thức, có mục đích một hoạt động hay một quan hệ XH thì cá nhân đó được coi là chủ thể.

+ *Nhân cách*: Khái niệm nhân cách chỉ bao hàm phần XH – tâm lí của cá nhân với tư cách thành viên của XH, là chủ thể của các mối quan hệ XH và hoạt động có ý thức.

Nhà tâm lí học Xô-viết X.L.Rubnstein đã viết: “Con người là cá tính do nó có những thuộc tính đặc biệt, con người là nhân cách do nó xác định được quan hệ của mình với những người chung quanh một cách có ý thức”.

NC là một khái niệm rộng và phức tạp của TL học. Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nhân cách trong TL học.

Quan điểm sinh vật hoá nhân cách: coi bản chất nhân cách nằm trong các đặc điểm hình thể, ở góc mặt, ở thể trạng, ở bản năng vô thức ...

Quan điểm xã hội hoá nhân cách lấy các quan hệ XH (gia đình, họ hàng, làng xóm...) để thay thế một cách đơn giản, máy móc các thuộc tính tâm lí của cá nhân.

Có những quan điểm chỉ chú ý đến cái chung, bỏ qua cái riêng, cái đơn nhất của con người, đồng nhất nhân cách với con người, ngược lại một số quan điểm khác chú ý tính đơn nhất có một không hai của nhân cách. Đó là những quan điểm sai lầm.

Các nhà TL học khoa học cho rằng, khái niệm nhân cách là một phạm trù XH, có bản chất XH-LS, nghĩa là nội dung của nhân cách là nội dung của những điều kiện LS cụ thể của XH được chuyển vào trong mỗi con người. Một số định nghĩa về nhân cách:

+ “Nhân cách là một cá nhân có ý thức, chiếm một vị trí nhất định trong XH và đang thực hiện một vai trò XH nhất định” (A.G. Covaliov)

+ “Nhân cách là con người với tư cách là ke mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lí, quy định hình thức hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội” (E.V.Sorokhova)

+ “Nhân cách là cá thể hoá ý thức xã hội” (V.X.Mukhina)

Từ những điều trình bày trên, có thể nêu lên một định nghĩa về nhân cách như sau:

Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lí của cá nhân quy định bản sắc à giá trị XH của con người.

+ Trước hết, NC không phải là tất cả cá đặc điểm cá thể của con người mà chỉ bao hàm những đặc điểm quy định con người như là một cá thể, một thành viên của XH, nói lên bộ mặt TL XH, giá trị và cốt cách làm người của mỗi cá nhân.

+ NC không phải là một nét, một phẩm chất TL riêng lẻ mà là một cấu tạo TL mới. Nói cách khác, NC là tổng hợp những đặc điểm TL đặc trưng với một cơ cấu xác định. Do đó không phải con người sinh ra là đã có NC. NC được hình thành dần trong quá trình tham gia cá mỗi quan hệ của con người.

+ NC quy định bản sắc, cái riêng của cá nhân trong sự thống nhất biện chứng với cái chung, cái phổ biến của cộng đồng mà cá nhân đó là đại biểu. VD: mỗi S.viên VN đều là nhân cách duy nhất với tất cả những đặc điểm riêng biệt của mình, song đều có cái chung của con người VN là tình yêu quê hương, đất nước của mình.

+ NC biểu hiện trên 3 cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân.

Ở cấp độ thứ nhất, NC được thể hiện dưới dạng cá nhân, ở tính không đồng nhất, ở sự khác biệt với mọi người, với cái chung. Chính vì vậy, giá trị NC ở cấp độ này là tính tích cực của nó trong việc khắc phục những hạn chế của hoàn cảnh và những hạn chế của bản thân. Có thể nói phân tích NC ở cấp độ bên trong cá nhân là xem xét NC từ bên trong bản thân mình như một đại diện của toàn XH.

Ở cấp độ thứ hai, NC được thể hiện trong các mối quan hệ, liên hệ với nhân cách khác. NC nằm trong mối quan hệ liên nhân cách, tạo nên đặc trưng của mỗi NC.

Giá trị của NC ở cấp độ này được thể hiện trong các hành vi ứng xử XH của chủ thể. Như vậy, phân tích NC ở cấp độ liên cá nhân là đã tách NC ra thành các mức độ trong nhóm của nó

Ở cấp độ cao nhất, cấp độ siêu CN, NC được xem xét như là một chủ thể đang tích cực hoạt động và gây ra những biến đổi ở người khác. ở cấp độ này, giá trị NC được xác định ở những hành động và hoạt động của NC này có ảnh hưởng như thế nào tới những NC khác.

2. Đặc điểm NC

Nó thể xem NC như là một cấu trúc TL ổn định, thống nhất, mang tính tích cực và tính giao lưu với tư cách là chức năng XH, giá trị XH, cốt cách làm nhân cách của cá nhân. Vì vậy, người ta thường nói tới 4 đặc điểm cơ bản của NC như sau:

a. Tính thống nhất của NC:

NC là một chỉnh thể thống nhất các thuộc tính, đặc điểm TL-XH, thống nhất giữa phẩm chất và năng lực, giữa đức và tài của con người. Tính thống nhất của NC còn thể hiện ở sự thống nhất hài hoà giữa các cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân. Đó chính là sự thống nhất giữa tâm lí, ý thức với hoạt động giao tiếp của NC.

b. Tính ổn định của NC:

Những thuộc tính TL là những hiện tượng TL tương đối ổn định và bền vững. NC là tổ hợp những thuộc tính TL tạo thành bộ mặt tâm lí-xã hội của cá nhân, quy định giá trị làm người và phần nào nói lên bản chất XH của họ. Vì thế các đặc điểm NC cũng như cấu trúc NC khó hình thành và cũng khó mất đi.

Trong thực tế, từng nét nhân cách có thể thay đổi trong quá trình sống của con người nhưng nhìn một cách tổng thể thì chúng vẫn tạo thành một cấu trúc trọn vẹn, tương đối ổn định. Chính vì vậy, chúng ta mới có thể dự kiến trước được hành vi của một NC nào đó trong tình huống, hoàn cảnh này hay hoàn cảnh khác.

c. Tính tích cực của NC:

NC là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm XH. Vì thế, tính tích cực là một thuộc tính của NC. Tính tích cực của NC được biểu hiện trước hết ở việc xác định một cách tự giác mục đích hoạt động, tiếp đó là sự chủ động tự giác thực hiện các hoạt động, giao tiếp nhằm hiện thực hoá mục đích.

Ở đây, NC bộc lộ khả năng tự điều chỉnh và chịu sự điều chỉnh của XH, đây cũng là biểu hiện tích cực của NC. Tùy theo mức độ và loại hình hoạt động mà mục đích của nó được nhân cách xác định là nhận thức hay cải tạo TG, nhận thức hay cải tạo chính bản thân mình.

Giá trị đích thực của NC, chức năng XH và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét tính tích cực của NC. Tính tích cực cũng biểu hiện rõ trong quá trình thoả mãn mới các nhu cầu của nó. Không chỉ thoả mãn với các đối tượng có sẵn mà nhờ công cụ, nhờ lao động, con người đã luôn luôn biến đổi, sáng tạo ra các đối tượng mới, các phương thức thoả mãn những nhu cầu ngày càng cao của bản thân.

Quá trình đó luôn là quá trình hoạt động có mục đích tự giác, trong đó con người làm chủ được những hình thức hoạt động của mình, do sự phát triển Xh quy định nên.

d. Tính giao lưu của NC:

NC chỉ có thể hình thành phát triển tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với những NC khác. Nhu cầu giao lưu, giao tiếp được xem như là một nhu cầu bẩm sinh của con người. Thông qua quan hệ giao tiếp với người khác, con người gia nhập các quan hệ XH, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị XH, đồng thời cũng thông qua giao tiếp mà con người được đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ XH.

Điều quan trọng là qua giao tiếp, con người còn đóng góp các giá trị NC của mình cho người khác và cho XH. Giao tiếp chính là điều kiện để cho NC biểu hiện cả 3 cấp độ của mình. Đặc điểm này của NC là cơ sở của nguyên tắc “giáo dục trong tập thể, bằng tập thể” do A.X.Macarenco xây dựng.

3. Cấu trúc của nhân cách

Giống như bất kỳ một SVHT nào, nhân cách cũng có một cây trúc nhất định, được đặc trưng bởi một tổ chức nhất định. Tùy theo quan niệm về b/chất nhân cách, mỗi tác giả đưa ra những c/trúc khác nhau:

- A.G. Côvaliov cho rằng trong cấu trúc nhân cách bao gồm: các quá trình TL, trạng thái TL và các thuộc tính TL cá nhân.
- Quan điểm coi nhân cách bao gồm 3 lĩnh vực cơ bản: nhận thức (gồm cả trí thức và năng lực trí tuệ), tình cảm (rung cảm, thái độ) và ý chí (phẩm chất ý chí, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen).
- K.K Platon cho rằng nhân cách gồm 4 tiểu cấu trúc:
 - + Tiểu cấu trúc có nguồn gốc sinh học: bao gồm khí chất, giới tính, lứa tuổi và cả những ddawcj điểm bệnh lý.
 - + Tiểu cấu trúc các đặc điểm của các quá trình TL: các phẩm chất trí tuệ, trí nhớ, ý chí, đặc điểm của xúc cảm ...)
 - + Tiểu cấu trúc về vốn kinh nghiệm: tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen
 - + Tiểu cấu trúc xu hướng nhân cách: nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin ...
- Quan điểm coi cấu trúc nhân cách bao gồm hai mặt thống nhất với nhau là đức và tài (phẩm chất và năng lực), có thể tóm tắt cấu trúc theo hướng này qua bảng sau:

Phẩm chất (đức)	Năng lực (tài)
<p>- <i>Phẩm chất xã hội</i> (hay đạo đức, chính trị): TG quan, lí tưởng, niềm tin, lập trường ...</p> <p>- <i>Phẩm chất cá nhân</i> (hay đạo đức, tư cách): các tính nết, đức tính, các thói, tật</p> <p>- <i>Phẩm chất ý chí</i>: tính mục đích, tính tự chủ, tính kỉ luật, tính quả quyết, tính phê phán.</p> <p>- <i>Cung cách ứng xử</i>: tác phong, lễ tiết, tính khí.</p>	<p>- <i>Năng lực xã hội hoá</i>: khả năng thích ứng, hoà nhập, tính mềm dẻo, cơ động, linh hoạt trong cuộc sống.</p> <p>- <i>Năng lực chủ thể hoá</i>: khả năng thể hiện tính độc đáo, đặc sắc, cái riêng, cái bản lĩnh của cá nhân.</p> <p>- <i>Năng lực hành động</i>: khả năng hành động có mục đích, chủ động tích cực, có hiệu quả.</p> <p>- <i>Năng lực giao tiếp</i>: khả năng thiết lập và duy trì mối q/hệ với người khác</p>

- Gần đây trong một số tài liệu TL học của các tác giả trong nước xem nhân cách bao gồm 4 bộ phận:

- + Xu hướng nhân cách
- + Những khả năng của nhân cách
- + Phong cách hành vi của nhân cách
- + Hệ thống “cái tôi” (cấu tạo tự ý thức) – hệ thống điều khiển, điều chỉnh hành vi của nhân cách.

- Quan điểm khá phổ biến xưa nay coi nhân cách gồm 4 thuộc tính TL phức hợp, điển hình của cá nhân: xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

Tóm lại, cấu trúc của nhân cách khá phức tạp, bao gồm nhiều thành tố có mối quan hệ qua lại chế ước lẫn nhau, tạo nên một bộ mặt tương đối ổn định nhưng cũng rất cơ động.

Nhờ có cấu trúc tâm lí của nhân cách như vậy mà con người có thể vừa biểu hiện phong cách, bản chất của mình, vừa có thể làm chủ được bản thân, thể hiện tính mềm dẻo, linh hoạt cao với tư cách là chủ thể đầy sáng tạo, phù hợp với các điều kiện khác nhau trong hoạt động và giao tiếp.

B. Các phẩm chất tâm lí của NC

■ Tình cảm

1. Khái niệm:

TC là thuộc tính tâm lí, là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những SVHT có liên quan đến nhu cầu và động cơ của họ.

TC phản ánh hiện thực khách quan cơ bản nhất của con người, TC mang tính chủ thể sâu sắc.

2. Đặc điểm

Ngoài những điểm giống với sự phản ánh của nhận thức mang tính chủ thể, TC có những đặc điểm riêng.

+ Nội dung phản ánh:

Trong khi nhận thức chủ yếu phản ánh những thuộc tính và các mối quan hệ của bản thân TG thì TC phản ánh mối quan hệ giữa các SVHT với nhu cầu và động cơ của con người.

+ Phạm vi phản ánh:

Mang tính lựa chọn, nghĩa là chỉ có những SVHT nào có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu hoặc động cơ của con người mới gây nên cảm xúc. Vì thế, phạm vi phản ánh của TC có tính lựa chọn hơn so với nhận thức.

+ Phương thức phản ánh:

Nhận thức phản ánh TG bằng hình ảnh, biểu tượng, khái niệm còn TC phản ánh TG, thể hiện thái độ của con người bằng hình thức rung cảm. Ngoài ra với tư cách là một thuộc tính TL ổn định, tiềm tàng của NC, TC mang đậm màu sắc của chủ thể hơn so với nhận thức. Quá trình hình thành TC lâu dài, phức tạp hơn nhiều và được diễn ra theo những quy luật đặc trưng, khác với quá trình nhận thức.

TC được hình thành và biểu hiện qua xúc cảm. Xúc cảm và TC đều biểu thị thái độ của con người đối với TG nhưng xúc cảm và TC cũng có những điểm khác nhau sau:

* **Xúc cảm:**

- Có cả ở người và động vật. XC có trước TC.
- Là một quá trình tâm lí.
- Có tính nhất thời, biến đổi phụ thuộc tình huống.
- Thực hiện chức năng sinh học, giúp cơ thể định hướng, thích nghi với môi trường bên ngoài với tư cách một cá thể.
- Gắn liền với phản xạ không điều kiện, bản năng.

* **Tình cảm:**

- Chỉ có ở người, TC có sau xúc cảm.
- Là thuộc tính tâm lí.
- Có tính ổn định lâu dài.
- Thực hiện chức năng XH giúp con người định hướng, thích nghi với XH với tư cách là một nhân cách.
- Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với định hình động lực thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.

3. Đặc điểm đặc trưng của TC

+ Tính nhận thức:

TC nảy sinh trên cơ sở những xúc cảm của con người trong quá trình nhận thức. Yếu tố nhận thức, rung động và phản ứng cảm xúc là 3 yếu tố nảy sinh TC, tạo nên TC.

+ Tính xã hội:

Do TC chỉ có ở con người nên nó mang tính XH, thực hiện chức năng XH, hình thành trong môi trường XH chứ không phải là những phản ứng sinh lí đơn thuần.

+ Tính khái quát:

TC có được là do tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá những xúc cảm của đồng loại.

+ Tính ổn định:

Xúc cảm là thái độ nhất thời, có tình huống còn tình cảm là những thái độ ổn định, kết cấu tâm lí ổn định. Nó khó hình thành và cũng khó mất đi. Vì vậy mà TC là một thuộc tính tâm lí, một đặc trưng quan trọng của nhân cách con người.

+ Tính chân thực:

Thể hiện ở chỗ, TC phản ánh chính xác nội tâm thực, thái độ thực của con người mà rất khó có thể che dấu được bằng những động tác giả hay nguy trang (vờ như không buồn nhưng thực ra buồn đến nẫu ruột).

+ Tính đối cực (hai mặt):

Gắn liền với sự thoả mãn nhu cầu của con người. Trong một hoàn cảnh nhất định, một số nhu cầu được thoả mãn, còn một số nhu cầu bị kìm hãm hay không được thoả mãn, tương ứng với điều đó TC con người mang tính đối cực: yêu – ghét; buồn – vui ...

4. Vai trò.

- TC là động lực thúc đẩy con người hành động, giúp con người vượt qua khó khăn, trở ngại trong quá trình hoạt động,

- Là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích con người tìm tòi chân lí. Ngược lại, nhận thức là cơ sở của TC, chi phối TC. Nhận thức và TC là hai mặt của một vấn đề nhân sinh quan thống nhất của con người.

- TC có mối quan hệ và chi phối toàn bộ các thuộc tính tâm lí của con người, tất cả biểu hiện của xu hướng nhân cách. TC là mặt nhân lõi của tính cách, là điều kiện và động lực để hình thành năng lực, là yếu tố có quan hệ qua lại với khí chất con người.

5. Quy luật của tình cảm.

+ QL thích ứng:

TC cũng có hiện tượng thích ứng giống như cảm giác. Một TC nào đó cứ lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn điệu thì đến một lúc nào đó nó trở nên chai sạn (thích ứng).

+ QL cảm ứng hay tương phản

Sự xuất hiện hay suy yếu đi của một TC này có thể làm tăng hoặc giảm một TC khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp nó. Đó là hiện tượng cảm ứng (hay tương phản) trong TC.

+ QL pha trộn

Trong cuộc sống tâm lí của mỗi cá nhân, nhiều khi hai TC đối cực có thể nhau xảy ra đồng thời cùng lúc nhưng không loại trừ nhau mà pha trộn vào nhau. VD: giận mà thương, ghen tuông, dỗi hờn trong tình yêu ...

+ QL di chuyển

TC con người có thể di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác khi không làm chủ được TC của mình. “giận cá chém thớt”, “vơ đũa cả nắm” ... Đó là những biểu hiện của quy luật di chuyển

+ QL lây lan

TC con người có thể lây truyền từ người này sang người khác. Hiện tượng vui lây, buồn lây, đồng cảm, thông cảm giữa người này với người khác là con đường chủ yếu hình thành TC.

+ QL về sự hình thành TC

Xúc cảm là cơ sở của TC. TC được hình thành do quá trình tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá những xúc cảm đồng loại (cùng một phạm trù, một phạm vi đối tượng)... VD: TC của con cái đối với cha mẹ là xúc cảm thương xuyên xuất hiện do liên tục được cha mẹ thoả mãn nhu cầu, dần dần được tổng hợp hoá, hình động hoá, khái quát hoá mà thành.

TC được xây dựng từ những xúc cảm nhưng khi đã được hình thành thì TC lại lại thể hiện qua các xúc cảm đa dạng và chi phối các xúc cảm.

6. Các mức độ của TC:

* Màu sắc xúc cảm của cảm giác là các sắc thái cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác nào đó. VD: cảm giác về màu xanh da trời gây cho ta một cảm giác nhẹ nhàng, lâng lâng dễ chịu, cảm giác về màu đỏ gây cho ta cảm xúc rạo rức, nhức nhối ...

Màu sắc xúc cảm của cảm giác mang tính chất cụ thể, nhất thời, không mạnh mẽ, gắn liền với một cảm giác nhất định và không được chủ thể ý thức một cách rõ ràng đầy đủ.

* Xúc cảm: là những rung cảm xảy ra nhanh chóng nhưng mạnh mẽ, rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác. Nó mang tính khái quát hơn và được chủ thể ý thức ít nhiều rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác.

* **Xúc động và tâm trạng:** là hai mặt của phản ánh xúc cảm, nó do cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp của xúc cảm quy định.

Xúc động là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh xảy ra trong một thời gian ngắn và khi xảy ra con người thường không làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả của hành động của mình.

Tâm trạng là một dạng xúc cảm có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong khoảng thời gian tương đối lâu dài. Đó là trạng thái xúc cảm bao trùm lên toàn bộ hoạt động của con người, ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của con người trong một thời gian khá dài. Hiện tượng stress là trạng thái căng thẳng đặc biệt của xúc cảm, nó có thể gây ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến hoạt động của con người.

* **Tình cảm** là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân, là thuộc tính ổn định của nhân cách. So với các mức độ nêu trên, TC có tính khái quát hơn, ổn định hơn và được chủ thể ý thức một cách rõ ràng hơn.

Trong TC có một loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại lâu dài và được ý thức rõ ràng đó là sự say mê. Có say mê tích cực (học tập, nghiên cứu) nhưng cũng có những say mê tiêu cực (đam mê cờ bạc, rượu chè ...)

7. Các loại tình cảm

Căn cứ vào đối tượng thoả mãn nhu cầu, người ta chia TC ra thành hai nhóm: TC cấp thấp và TC cấp cao.

+ **TC cấp thấp:** là những TC liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu sinh học của cơ thể.

+ **TC cấp cao:** là những TC liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu tinh thần. TC cấp cao gồm có TC đạo đức, TC trí tuệ, TC thẩm mỹ, TC hoạt động và TC mang tính chất TG quan.

- *TC đạo đức:* là loại TC liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu đạo đức của con người. Nó biểu hiện thái độ con người đối với các yêu cầu đạo đức, hành vi đạo đức. (tình mẫu tử, tình bầu bạn ...)

- *TC trí tuệ:* là những TC nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. TC trí tuệ được biểu hiện ở sự ham hiểu biết, óc hoài nghi khoa học, sự nhạy cảm với cái mới.

- *TC thẩm mỹ:* là những TC liên quan đến nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu về cái đẹp. Nó biểu hiện thái độ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực xung quanh, nó ảnh hưởng lớn đến sự đánh giá cái đẹp, thị hiếu thẩm mỹ của cá nhân.

- *TC hoạt động*: là sự thể hiện thái độ của con người đối với một hoạt động nào đó, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu thực hiện hoạt động đó.

- *TC mang tính chất TG quan*: là mức độ cao nhất của TC con người. Ở mức độ này, TC trở nên rất bền vững và ổn định, có tính khái quát cao, trở thành một nguyên tắc tron thái độ và hành vi của cá nhân. VD: tinh thần yêu nước, tinh thần tương thân tương ái)

■ Thuộc tính TL của nhân cách

Nhân cách được coi là một cấu trúc gồm 4 nhóm thuộc tính TL điển hình là : xu hướng, năng lực, tính cách, khí chất. Cũng giống như một vec tơ có phương, chiều, cường độ và tính chất.

Xu hướng nói lên phương hướng phát triển của nhân cách, năng lực nói lên cường độ của nhân cách, khí chất và tính cách nói lên chính chất, phong cách của nhân cách.

1. Xu hướng nhân cách:

Là một thuộc tính TL phức hợp điển hình của cá nhân, bao gồm một hệ thống động cơ quy định tính tích cực hoạt động của cá nhân và quy định sự lựa chọn thái độ của nó. Xu hướng nhân cách thường biểu hiện ở một số mặt chủ yếu:

Nhu cầu, hứng thú, lý tưởng, thế giới quan, niềm tin ...

+ *Nhu cầu*: là đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần thoả mãn để tồn tại và phát triển. Nhu cầu con người có những đặc điểm cơ bản sau:

- Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm tới đối tượng.

- Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thoả mãn nó quy định.

- Nhu cầu có tính chu kỳ.

- Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật ở chỗ nhu cầu con người mang bản chất xã hội.

Nhu cầu của con người rất đa dạng: nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như: ăn, ở, mặc ..., nhu cầu tinh thần bao gồm: nhu cầu nhận thức, nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu giao tiếp, nhu cầu hoạt động XH.

+ *Hứng thú*: là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.

- Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung cao độ, ở sự say mê, ở bề rộng và chiều sâu của hứng thú. Hứng thú nảy sinh chủ yếu do tính hấp dẫn về mặt cảm xúc của nội dung hoạt động.

- Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, tăng hiệu quả của hoạt động nhận thức, tăng sức làm việc. Vì vậy, cùng với nhu cầu, hứng thú là một trong hệ thống động lực của nhân cách.

+ *Lí tưởng*: Là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực tương đối hoàn chỉnh, có sức lôi cuốn con người vươn tới.

- Lí tưởng vừa có tính hiện thực vừa có tính lãng mạn. Có tính hiện thực vì bao giờ lí tưởng cũng được XD từ nhiều “chất liệu” có thực trong cuộc sống. Song lí tưởng lại có tính lãng mạn, là hình ảnh mẫu mực chưa có trong hiện thực mà chỉ có thể đạt được trong tương lai, lí tưởng trong chừng mực nào đó đi trước cuộc sống và phản ánh xu thế phát triển của con người.

- Lí tưởng còn mang tính lịch sử và giai cấp: lí tưởng của người nông dân trong xã hội phong kiến khác với lí tưởng của người nông dân sống dưới chế độ XHCN; lí tưởng của các nhà TB khác với lí tưởng của người CS.

- Lí tưởng biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển tâm lí cá nhân.

- Lí tưởng khác với ước mơ ở chỗ, trong lí tưởng chứa đựng mặt nhận thức sâu sắc của chủ thể về các điều kiện chủ quan và khách quan để vươn tới lí tưởng, đồng thời chủ thể có tình cảm mãnh liệt đối với hình ảnh mẫu mực của mình. Chính vì thế, lí tưởng có sức lôi cuốn toàn bộ cuộc sống của con người vào các hoạt động vươn tới lí tưởng của mình. Tuy vậy, ước mơ có thể là cơ sở cho sự hình thành lí tưởng cao đẹp sau này.

+ *Thế giới quan*: là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người. TGQ khoa học là TGQ duy vật biện chứng mang tính khoa học, tính nhất quán cao.

+ *Niềm tin*: là một sản phẩm của TGQ, là kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm trở thành chân lí bền vững trong mỗi cá nhân. Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động theo quan điểm của mình, là lẽ sống của con người.

2. Động cơ của nhân cách

Vấn đề động cơ của nhân cách là vấn đề trung tâm của cấu trúc nhân cách. Động cơ theo nghĩa rộng nhất được hiểu là cái thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu, là

cái làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của tính tích cực đó. Động cơ là động lực kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi.

Quan điểm sinh học hoá động cơ của các nhà TL học tư sản giải thích nguồn gốc của động cơ chủ yếu trên bình diện sinh vật, coi bản năng và những nhu cầu sinh vật là nguồn năng lượng, động lực chủ yếu thúc đẩy con người hoạt động.

Các nhà TL học Xô-viết quan niệm động cơ là sự phản ánh nhu cầu. Những đối tượng đáp ứng nhu cầu này hay nhu cầu khác tồn tại trong hiện thực khách quan, một khi chúng bộc lộ ra, được chủ thể nhận biết (ý thức được) sẽ thúc đẩy, hướng dẫn con người hoạt động. Nói khác đi, khi nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn thì nó trở thành động cơ hoạt động. Động cơ là sự biểu thị chủ quan của nhu cầu.

Nhìn chung, các nhà TL học thống nhất với nhau rằng, trong nhân cách có hệ thống các động cơ được sắp xếp theo thứ bậc. Thứ bậc này không phải là bất biến mà có tính cơ động, mềm dẻo, có thể thay đổi tùy theo các điều kiện cụ thể. Hoạt động của con người có thể có nhiều động cơ thúc đẩy, song bao giờ cũng có động cơ chiếm ưu thế - động cơ có sức thúc đẩy mạnh nhất quyết định hoạt động của cá nhân.

Toàn bộ các thành phần (các mặt biểu hiện) của xu hướng nhân cách như: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, niềm tin ... là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách, là động cơ của nhân cách, là động lực trực tiếp của hành vi.

Có nhiều cách phân loại động cơ:

- Động cơ ham thích và động cơ nghĩa vụ.
- Động cơ quá trình và động cơ kết quả.
- Động cơ gần và động cơ xa.
- Động cơ cá nhân và động cơ xã hội, động cơ công việc.
- Động cơ bên ngoài và động cơ bên trong.
- Động cơ tạo ý và động cơ kích thích ...

Các loại động cơ, các thành phần trong hệ thống động cơ có quan hệ chi phối lẫn nhau. Tùy theo sự khác nhau về nội dung, tính chất cũng như vị trí của chúng trong cấu trúc mà tác động thúc đẩy của chúng đối với hoạt động của chủ thể là khác nhau và dẫn đến kết quả hoạt động khác nhau.

3. Tính cách

a. Khái niệm:

Là thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực và thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Trong cuộc sống hàng ngày ta thường dùng từ “tính tình”, “tính nết”, “tư cách” ... để chỉ tính cách. Những nét tính cách tốt thường được gọi là “đặc tính”, “lòng”, “tinh thần” ... Những nét tính cách xấu thường được gọi là “thói”, “tật” ...

Tính cách mang tính ổn định và bền vững, mang tính thống nhất và đồng thời cũng mang tính độc đáo, riêng biệt, điển hình cho mỗi cá nhân. Vì thế tính cách của cá nhân là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái điển hình và cái cá biệt. Tính cách của cá nhân chịu sự chế ước của xã hội.

b. Cấu trúc:

TC có cấu trúc rất phức tạp, bao gồm hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

*Hệ thống thái độ có 4 mặt sau đây:

- Thái độ đối với tập thể và xã hội, thể hiện qua nhiều nét TC như: lòng yêu nước, yêu CNXH, thái độ chính trị, tinh thần đổi mới, tinh thần hợp tác cộng đồng...
- Thái độ đối với lao động, thể hiện ở những nét TC cụ thể như: lòng yêu lao động, cần cù, sáng tạo, lao động có kỉ luật, tiết kiệm, đem lại năng suất cao ...
- Thái độ đối với mọi người, thể hiện ở những nét TC như: lòng yêu thương con người theo tinh thần nhân đạo, quý trọng con người, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, tính cởi mở, thẳng thắn, công bằng ...
- Thái độ đối với bản thân, thể hiện ở những nét TC như: tính khiêm tốn, lòng tự trọng, tinh thần tự phê bình.

* Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân:

Đây là sự thể hiện cụ thể ra bên ngoài của hệ thống thái độ nói trên. Hệ thống hành vi, cử chỉ cách nói năng rất đa dạng, chịu sự chi phối của của hệ thống thái độ. Người có TC tốt, nhất quán thì hệ thống thái độ sẽ tương ứng với hệ thống hành vi cử chỉ cách nói năng. Trong đó thái độ là mặt nội dung, mặt chỉ đạo còn hành vi, cử chỉ, cách nói năng là hình thức biểu hiện của TC, chúng không tách rời nhau, thống nhất hữu cơ với nhau.

TC có quan hệ chặt chẽ với các thuộc tính, các phẩm chất khác của nh/cách như: xu hướng, khí chất, t/ cảm, ý chí, kĩ xảo, thói quen, vốn sống của cá nhân.

4. Khí chất.

a. Khái niệm: là tâm lí phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tiến độ và nhịp độ của các hoạt động tâm lí, thể hiện sắc thái của hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

KC có cơ sở sinh lí là các kiểu thần kinh, quy định nhịp độ, tiến độ của các hoạt động tâm lí, do đó là nguyên nhân gây ra sự khác biệt rõ rệt trong những đặc điểm bên ngoài của hành vi con người. Tuy nhiên KC mang bản chất XH.

KC không tiên định các giá trị đạo đức-XH của nhân cách. Những người có KC hoàn toàn khác nhau có thể có cùng một giá trị đạo đức uê ngược lại.

KC không tiên định những nét tính cách của cá nhân. KC là nền tảng tự nhiên của của TC, Trong một mức độ đáng kể, KC quy định hình thức thể hiện của TC và ảnh hưởng đến mức độ dễ dàng hay khó khăn trong việc hình thành các nét TC.

KC không tiên định trình độ năng lực của nhân cách. Những người khác nhau về KC vẫn có mức độ phát triển năng lực như nhau và ngược lại.

Như vậy, KC không tiên định các thuộc tính phức hợp của nhân cách, song các đặc điểm về động thái trong sự thể hiện của tất cả các thuộc

tính nhân cách đều bị phụ thuộc vào KC ở một mức độ nhất định.

b. Các kiểu khí chất:

* KC và cơ sở sinh lí:

- Kiểu KC là sự kết hợp khác nhau giữa của những thuộc tính KC có quan hệ qua lại với nhau một cách có quy luật. Ngay từ thời cổ đại, danh y người Hy Lạp là Hypôcrat (460 – 356 TCN) đã cho rằng: con người có 4 kiểu KC và do sự chiếm ưu thế của 1 trong 4 chất nước trong cơ thể với những đặc tính khác nhau quy định nên.

<i>Chất nước chiếm ưu thế</i>	<i>Kiểu KC tương ứng</i>
Máu ở tim có	→ Hăng
Nước nhờn (ở não có đặc tính lạnh lẽo)	→ Bình thản
Nước mật vàng (ở gan, có đặc tính khô ráo)	→ Nóng nảy

Nước mật đen
(ở dạ dày, có đặc tính ẩm ướt) → Ưu tư

Ngày nay cách giải thích của Hypôcrat không còn phù hợp nữa nhưng những tên gọi của kiểu khí chất vẫn được sử dụng. I.Paplôp đã chứng minh rằng sự kết hợp giữa 3 thuộc tính: tính cường độ, tính cân bằng và tính linh hoạt của hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế tạo ra 4 kiểu thần kinh cơ bản làm cơ sở cho 4 kiểu khí chất.

- + Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, kinh hoạt → Hăng hái
- + Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt → Bình thản
- + Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng → Nóng nảy
(Hưng phấn mạnh hơn ức chế)
- + Kiểu yếu → “Ưu tư”

* *Kiểu KC hăng hái*: Người thuộc KC kiểu này thường là hoạt bát, vui vẻ, yêu đời, sống động, ham hiểu biết, cảm xúc không sâu, dễ hình thành và dễ thay đổi, nhận thức nhanh nhưng cũng chóng quên, tâm hồn hướng ngoại, cởi mở, dễ thích nghi với môi trường mới.

* *Kiểu KC bình thản*: Người thuộc kiểu KC này thường là người chậm chạp, điềm tĩnh, chắc chắn, kiên trì, ưa sự ngăn nắp, trật tự, khả năng kiềm chế tốt, nhận thức chậm nhưng chắc chắn, tình cảm khó hình thành nhưng sâu sắc, ít ưa cãi cọ và không thích ba hoa, có tính ý khi

khởi động hoạt động, khó thích nghi với môi trường mới.

* *Kiểu KC nóng nảy*: người có kiểu KC này thường có đặc điểm là hành động nhanh, mạnh, hào hứng, nhiệt tình, có tính hay gắt, nóng nảy, mệnh lệnh, quyết đoán, dễ bị kích động, thẳng thắn, chân tình, khả năng kiềm chế thấp.

* *Kiểu KC Ưu tư*: Người có kiểu KC này thường có biểu hiện: hoạt động chậm chạp, chóng mệt mỏi, luôn hoài nghi, lo lắng, thiếu tự tin, hay u sầu, buồn bã, xúc cảm khó nảy sinh nhưng rất sâu sắc, có cường độ mạnh và bền vững. ở kiểu KC này con người thường có sự nhạy bén, tinh tế về cảm xúc, giàu ấn tượng, trong quan hệ thường mềm mỏng, tế nhị, nhã nhặn, chu đáo và vị tha, họ thường hay sống với nội tâm một mình (hướng nội) đặc biệt là khó thích nghi với môi trường mới.

Mỗi kiểu khí chất trên có mặt mạnh, mặt yếu. Trên thực tế, ở con người có những khí chất trung gian bao gồm nhiều đặc tính của 4 kiểu KC trên: KC của cá nhân có cơ sở sinh lí thần

kinh nhưng KC mang bản chất XH, chịu sự chi phối của các đặc điểm XH, biến đổi do rèn luyện và giáo dục.

Sự khác nhau giữa Tính cách và Khí chất:

Tính cách	Khí chất
<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc tính TL của cá nhân gồm một hệ thống thái độ với hiện thực và thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng. - Nội dung có nguồn gốc phạm trù xã hội. - Cấu trúc tạo bởi hệ thống thái độ, hành 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuộc tính TL biểu hiện cường độ, tiến độ, nhịp độ của các hoạt động tâm lí, thể hiện sắc thái của hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân. - Nguồn gốc của khí chất là các kiểu hoạt động thần kinh - Cấu trúc tạo lập bởi hoạt

vi.	động kinh	thần
-----	--------------	------

5. Năng lực

a. Khái niệm: Là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động có kết quả tốt.

Năng lực không phải là một thuộc tính TL xuất sắc nào đó mà nó là tổ hợp cá thuộc tính TL của cá nhân.

NL vừa là tiền đề, vừa là kết quả của hoạt động. NL vừa là điều kiện cho hoạt động đạt kết quả nhưng đồng thời NL cũng phát triển ngay trong chính hoạt động ấy.

NL là sản phẩm của lịch sử. Sự phân công và chuyên môn hoá lao động đã dẫn đến sự phân hoá và chuyên môn hoá NL người. Mặt khác mỗi khi nền văn minh nhân loại dành được những thành tựu mới thì lại xuất hiện ở người những năng lực mới và những NL đã có trước đây bây giờ chứa đựng một nội dung mới.

b. Các mức độ của năng lực:

Dựa vào tốc độ tiến hành và chất lượng sản phẩm hoạt động, người ta phân biệt 3 mức độ phát triển của NL: năng lực, tài năng và thiên tài.

- Năng lực là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó.

- Tài năng là mức độ NL cao hơn biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.

- Thiên tài là mức độ cao nhất của NL biểu thị ở mức kiệt xuất, hoàn chỉnh nhất của những vĩ nhân trong LS nhân loại.

c. Phân loại:

NL có thể chia làm hai loại: NL chung và NL riêng biệt

- NL chung là NL cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau, chẳng hạn những thuộc tính về thể lực, trí tuệ (quan sát, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ ...) là những điều kiện cần thiết giúp cho nhiều lĩnh vực hoạt động có kết quả.

- NL riêng biệt: (NL chuyên môn) là sự kết hợp độc đáo các thuộc tính chuyên biệt đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên môn và là điều kiện cho cho hoạt động này đạt

kết quả cao, chẳng hạn như NL toán học, NL thơ văn, hội hoạ, âm nhạc, sư phạm, thể dục, thể thao ...

Hai loại NL chung và NL chuyên biệt luôn có sự bổ sung hỗ trợ cho nhau.

d. Mối quan hệ giữa NL và tư chất, NL và thiên hướng, NL và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.

+ *Năng lực và tư chất:*

Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lí bẩm sinh của não bộ, của hệ thần kinh, của cơ quan phân tích, cơ quan vận động tạo ra sự khác biệt giữa con người với nhau.

Tư chất là cơ sở VC của sự phát triển NL. Tư chất có ảnh hưởng tới tốc độ, chiều hướng và đỉnh cao phát triển năng lực.

Tuy vậy không thể suy ra trực tiếp rằng năng lực khác nhau là do tư chất khác nhau quyết định. Các đặc điểm bẩm sinh, di truyền có được bảo tồn và thể hiện ở thế hệ sau hay không và thể hiện ở mức độ nào, điều đó hoàn toàn do hoàn cảnh sống quyết định.

Như vậy tư chất là một trong những điều kiện hình thành năng lực, nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển của năng lực. Trên cơ sở của tư chất nào đó, có thể hình thành những năng lực rất khác nhau. VD: cùng thuộc kiểu thần kinh yếu, người này hình thành năng lực kĩ thuật, người khác lại hình thành năng lực văn học ... Có thể kết luận rằng: dựa trên điều kiện xuất phát là tư chất, sự hình thành năng lực là quá trình hoạt động tích cực của cá nhân trong những điều kiện XH thuận lợi.

+ *Năng lực và thiên hướng:*

Khuynh hướng của cá nhân đối với một hoạt động nào đó được gọi là thiên hướng.

Thiên hướng về một loại hoạt động nào đó và năng lực đối với hoạt động ấy thường ăn khớp với nhau và cùng phát triển với nhau. Thiên hướng mãnh liệt của con người đối với một loại hoạt động nào đó có thể coi là dấu hiệu của những năng lực đang hình thành.

+ *Năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo:*

Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có quan hệ mật thiết nhưng không đồng nhất với năng lực. Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong một lĩnh vực nào đó là điều kiện cần thiết để có năng lực trong lĩnh vực ấy.

Không thể có những năng lực toán nếu không có tri thức về toán ... ngược lại, năng lực góp phần làm cho việc tiếp thu tri thức, hình thành kĩ năng kĩ xảo tương ứng với l/vực của năng lực đó được dễ dàng

và nhanh chóng hơn.

Như vậy, giữa năng lực và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo có sự thống nhất biện chứng. Một người có năng lực trong một lĩnh vực nào đó có nghĩa là người ấy đã có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nhất định của lĩnh vực này. Nhưng khi có tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thuộc một lĩnh vực nào đó không nhất thiết là sẽ có được năng lực về lĩnh vực đó.

Hình thành năng lực là một quá trình phức tạp bao gồm trong nó quá trình tiếp thu tri thức. Bản thân quá trình hình thành năng lực là một thành tố của quá trình mang tính chất chính thể và trọn vẹn nhưng rất phức tạp của sự phát triển nhân cách trong hoạt động và bằng hoạt động

■ Ý chí

a. Khái niệm: Là một phẩm chất TL của cá nhân, một thuộc tính TL của nhân cách, thể hiện năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Ý chí được xem là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn, bởi vì ở đó con người tự giác được mục đích của hành động, đấu tranh động cơ, lựa chọn được các biện pháp vượt qua mọi trở ngại, khó khăn để thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

Ý chí bao gồm cả mặt năng động của trí tuệ, mặt năng động của tình cảm, đạo đức, là hình thức điều khiển, điều chỉnh hành vi tích cực nhất của con người. Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở cường độ ý chí mạnh hay yếu mà điều chủ yếu là ở nội dung đạo đức có ý nghĩa của mục đích mà ý chí nỗ lực vươn tới.

b. Phẩm chất của ý chí

Trong quá trình thực hiện những hành động có ý chí, những phẩm chất ý chí của con người được hình thành, những PC này vừa đặc trưng cho cá nhân với tư cách là một nhân cách, vừa có ý nghĩa to lớn cho đời sống và lao động của con người. Có PC ý chí làm cho con người trở nên tích cực hơn, có những PC ý chí giúp con người kìm hãm hành động của mình khi cần thiết.

Một số PC ý chí cơ bản của nhân cách:

+ Tính mục đích:

Là PC đặc biệt quan trọng của ý chí, giúp con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác. Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan, vào nội dung đạo đức và tính giai cấp của nhân cách mang ý chí.

+ Tính độc lập:

Là PC ý chí cho phép con người quyết định và thực hiện hành động theo những quan điểm và niềm tin của mình, không bị chi phối bởi những tác động bên ngoài. Tuy nhiên tính độc lập của ý chí không có nghĩa là sự bảo thủ, bướng bỉnh, chống lại sự ảnh hưởng từ bên ngoài, bất luận đúng hay sai.

+ Tính quyết đoán:

Là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời, dứt khoát trên cơ sở tính toán cân nhắc kỹ càng, chắc chắn. Tiền đề của tính quyết đoán là trình độ trí tuệ và sự dũng cảm. Người có tính quyết đoán luôn hành động có suy nghĩ, dũng cảm, nhanh nhạy, đúng lúc, không dao động và hoài nghi.

+ Tính kiên cường:

Nói lên cường độ của ý chí, cho phép con người có những quyết định đúng đắn, kịp thời trong những hoàn cảnh khó khăn và kiên trì thực hiện đến cùng mục đích đã xác định.

Tính kiên cường, bền bỉ, không có nghĩa là sự lì lợm, bướng bỉnh theo đuổi mục đích một cách mù quáng mà là sự theo đuổi mục đích đã được ý thức rõ ràng với sự năng động của trí tuệ và tình cảm trong quá trình thực hiện mục đích.

+ Tính dũng cảm:

Khả năng sẵn sàng và nhanh chóng vượt tới mục đích bất chấp khó khăn nguy hiểm cho tính mạng hay lợi ích của bản thân.

+ Tính tự kiểm chế, tự chủ:

Là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ của bản thân mình, kìm hãm những hành động được cho là không cần thiết hoặc có hại trong trường hợp cụ thể.

Các PC ý chí của nhân cách nói trên luôn luôn gắn bó hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau tạo nên ý chí cao của con người. Các PC ý chí được thể hiện trong các hành động ý chí.

■ Hành động ý chí

a. Khái niệm: HĐYC là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

b. Đặc điểm:

- HĐYC chỉ xuất hiện khi gặp khó khăn, trở ngại, vì vậy ý chí là sự phản ánh hiện thực khách quan.

- Nguồn gốc kích thích HĐYC không phải là cường độ vật lý của kích thích mà là cơ chế động cơ hoá hành động, trong đó chủ thể nhận thức ý nghĩa của kích thích để từ đó quyết định có hành động hay không.
- HĐYC có mục đích được ý thức một cách rõ ràng và chứa đựng nội dung đạo đức.
- HĐYC bao giờ cũng có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành để đạt được mục đích.
- HĐYC luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn, trở ngại, thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

c. Cấu trúc: Một HĐYC thường có 3 giai đoạn sau:

* *Giai đoạn chuẩn bị:* Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ cân nhắc các khả năng khác nhau, gồm các khâu:

- Xác định mục đích, hình thành động cơ: trong giai đoạn này con người ý thức một cách rõ ràng mục đích hành động của mình, đấu tranh động cơ để chọn lấy một mục đích, động cơ nổi bật. Việc đấu tranh động cơ được diễn ra trong suốt quá trình hoạt động.
- Lập kế hoạch hành động để đạt được mục đích.
- Chọn những phương tiện và biện pháp hành động cụ thể.
- Quyết định hành động.

* *Giai đoạn thực hiện hành động:* Việc chuyển từ quyết định hành động đến việc thực hiện hành động là sự thay đổi về chất, vì đó là sự chuyển biến từ ý thức, nguyện vọng thành hiện thực. Sự thực hiện quyết định có thể diễn ra dưới hai hình thức:

Hình thức hành động bên ngoài

Hình thức hành động bên trong (hay kìm hãm các hành động bên

ngoài). Trong quá trình thực hiện hành động có thể gặp những khó khăn, trở ngại, đòi hỏi phải nỗ lực ý chí vượt qua nhằm thực hiện đến cùng mục đích đã định. Có hai loại khó khăn trở ngại : KK trở ngại bên trong (chủ quan) và KK trở ngại bên ngoài (khách quan). ý chí thể hiện tập trung và rõ ràng khi nó khắc phục các khó khăn, đạt mục đích đề ra bằng sự nỗ lực của bản thân.

* *Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động:* Trong quá trình hành động con người luôn đối chiếu đánh giá kết quả hành động có thể trở thành sự kích thích và động cơ đối với hành động tiếp theo, giúp con người có những cố gắng mới để có những thành công mới.

Ba giai đoạn trên đây của hành động ý chí có liên quan mật thiết với nhau, tiếp nối nhau và bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế nhất định có hành động ý chí rút gọn, tức là không nhất thiết đầy đủ các giai đoạn trên.

■ **Hành động tự động hoá, kĩ xảo và thói quen**

Hành động ý chí là hành động đặc trưng của con người. Tuy nhiên hoạt động của con người không chỉ bao gồm toàn những hành động ý chí, Bên cạnh hành động ý chí, con người còn có một loại hành động

phối hợp, hỗ trợ cho hành động ý chí, đó là hành động tự động hoá.

Khái niệm: HĐTĐH là hành động vốn lúc đầu là hành động có ý thức, có ý chí nhưng do lặp lại nhiều lần hoặc do luyện tập mà về sau trở thành tự động, nghĩa là không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn được thực hiện có kết quả.

VD: Khi mới tập đánh máy thì việc đánh máy là một hành động có ý thức, thị giác của ta vừa tập trung vào bàn phím, vừa tập trung vào màn hình, nhưng đến khi ta đã thạo rồi thì không cần phải nhìn vào bàn phím, màn hình nữa mà mọi thao tác vẫn diễn ra một cách chính xác, nghĩa là hành động đã trở nên tự động hoá.

Có hai loại hành động tự động hoá: Kĩ xảo và thói quen.

Kĩ xảo là HĐTĐH được hình thành một cách có ý thức, nghĩa là HĐ TĐH nhờ luyện tập. Còn thói quen là loại HĐTĐH ổn định, trở thành nhu cầu của con người.

Hành động kĩ xảo có đặc điểm sau:

- + Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần sự kiểm tra bằng thị giác
- + Động tác mang tính chất khái quát, nhuần nhuyễn, không có động tác thừa, kết quả cao, ít tốn kém năng lượng thần kinh và bắp thịt.

Thói quen cũng là một hành động TĐH nhưng nó có những điểm khác so với kĩ xảo:

Kĩ xảo	Thói quen
<ul style="list-style-type: none"> - Mang tính chất kĩ thuật - Được đánh giá về mặt kĩ thuật, thao tác: có kĩ xảo mới tiến bộ, có kĩ xảo cũ lỗi thời - ít gắn với tình huống - Có thể ít bền vững, bị mai một nếu không thường xuyên luyện tập củng cố - Con đường hình thành chủ yếu của kĩ xảo là luyện tập có mục đích và có hệ thống 	<ul style="list-style-type: none"> - Mang tính chất nhu cầu, nếp sống - Được đánh giá về mặt đạo đức: có thói quen tốt, thói quen xấu, có thói quen có lợi, có thói quen có hại - Luôn luôn gắn với tình huống cụ thể - Bền vững, ăn sâu vào nếp sống. - Hình thành bằng nhiều con đường như rèn luyện, kể cả con đường tự phát, bất chước.

Quy luật hình thành:

Kĩ xảo được hình thành nhờ luyện tập, nghĩa là do sự tập luyện lại một cách có mục đích, có hệ thống các thao tác, dẫn đến sự củng cố và hoàn thiện hành động (HĐ trở nên khái quát, thuần thực) Quá trình luyện tập để hình thành kĩ xảo diễn ra theo những quy luật sau:

+ *Quy luật tiến bộ không đồng đều*: Trong quá trình luyện tập, kĩ xảo có sự tiến bộ không đồng đều: Có loại kĩ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh, sau đó chậm dần. Có loại kĩ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ chậm nhưng đến một giai đoạn nhất định nó lại tăng nhanh.

Có trường hợp khi bắt đầu luyện tập, sự tiến bộ tạm thời lui lại sau đó tăng dần lên.

Nắm được quy luật này, khi hình thành kĩ xảo cần kiên trì, không nên nóng vội, chủ quan để luyện tập có kết quả.

+ *Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập*

Mỗi PP luyện tập kĩ xảo chỉ đem lại một kết quả cao nhất đối với nó mà thôi. Kết quả đó gọi là “đỉnh” của PP luyện tập đó. Muốn đạt được kết quả cao hơn ta phải thay đổi PP luyện tập để có “đỉnh” cao hơn.

Quy luật này cho ta thấy rõ sự cần thiết phải thường xuyên thay đổi PP giảng dạy, học tập và công tác.

- *Quy luật về sự tác động qua lại giữa kĩ xảo cũ và KX mới*:

Trong quá trình luyện tập KX mới, những KX đã có ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành KX mới. Sự tác động qua lại này diễn ra theo hai chiều hướng sau:

- KX cũ ảnh hưởng tốt, có lợi cho việc hình thành KX mới, đó là hiện tượng di chuyển kĩ xảo (hay còn gọi là cộng). VD: đã biết đánh máy chữ thủ công (máy cơ) rồi thì việc soạn thảo văn bản bằng máy vi tính dễ dàng hơn.

- KX cũ ảnh hưởng xấu, gây trở ngại cho việc hình thành KX mới, đó là hiện tượng “giao thoa” kĩ xảo. VD: một người chơi bóng bàn gỏi, khi chuyển sang chơi cầu lông những động tác phát bóng, cắt xoáy bóng bàn lúc đầu cũng được sử dụng để phát bóng hay đỡ bóng, điều đó làm cho việc chơi cầu lông khó khăn hơn.

Do đó khi luyện tập hình thành kĩ xảo mới cho HS, ta cần tìm hiểu và tính đến các kĩ xảo đã có ở HS.

+ *Quy luật dập tắt kĩ xảo*:

Một kĩ xảo được hình thành nếu không luyện tập, củng cố và sử dụng thường xuyên thì sẽ bị mai một, suy yếu và cuối cùng có thể bị mất hẳn (dập tắt). VD: một người chơi bóng bàn giỏi

nhưng không luyện tập củng cố thường xuyên thì những kỹ năng kỹ xảo trong việc thực hiện các thao tác chơi bóng sẽ bị mai một đi.

Ngoài ra chúng ta thấy có sự dập tắt kỹ xảo tạm thời khi con người có những xúc động mạnh mẽ, khi bị mệt mỏi.

Quy luật này cho ta thấy rõ việc “văn ôn võ luyện” có tầm quan trọng đến mức nào.

Hà Nội – 01/2007

**KHOA KHOA HỌC HÀNH CHÍNH
HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA**